

1985

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1370/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 – 2020, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2018 và 2019 đã được kéo dài sang năm 2020

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ:S.....
	Ngày: 10/9/2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 84/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 về kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV; số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5512/TTr-BKHĐT ngày 21 tháng 8 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh giảm 670.915,341 triệu đồng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 của các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư trung hạn; điều chỉnh tăng 528.915,341 triệu đồng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại Phụ lục kèm theo.

2. Điều chỉnh 680.760,572 triệu đồng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2018 và 2019 đã được kéo dài sang năm 2020 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại Phụ lục kèm theo.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra và các cơ quan liên quan về tính

chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, danh mục và mức vốn điều chỉnh của từng dự án, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương, danh mục và mức vốn ngân sách trung ương được điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

1. Thông báo cho các đơn vị danh mục và mức vốn từng dự án theo quy định tại Điều 1 Quyết định này; gửi báo cáo đến các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính trước ngày 15 tháng 9 năm 2020.

2. Số vốn kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2018 và 2019 kéo dài sang năm 2020 điều chỉnh cho các dự án tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này được phép giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Định kỳ hằng tháng, quý, cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương đã được kéo dài, điều chỉnh sang năm 2020, gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 3.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương được điều chỉnh kế hoạch tại Điều 1 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- HĐND, Đoàn ĐBQH của các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương được điều chỉnh kế hoạch tại Điều 1;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT các Vụ: TH, TKBT, CN, NN, NC, QHĐP;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). 50



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

— Văn phòng Trung ương Đảng

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Quyết định số 1870/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KKH	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: vốn NSTW
	Tổng số			1.288.104	1.288.104	222.460	118.684,902	37.907,28	37.907,28	118.684,902	222.460	
I	Văn phòng Trung ương Đảng			1.288.104	1.288.104	222.460	118.684,902	37.907,28	37.907,28	118.684,902	222.460	
	Vốn NSTW trong nước			320.268	320.268	3.000	3.000		2.108,71	891,29	891,29	
	Vốn NSTW trong nước			967.836	967.836	219.460	115.684,902	37.907,28	35.798,57	117.793,612	221.568,71	
	Kho tàng			717.836	717.836	180.460	78.799,775	37.907,28		116.707,055	218.367,28	
	Khởi công mới			717.836	717.836	180.460	78.799,775	37.907,28		116.707,055	218.367,28	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau			717.836	717.836	180.460	78.799,775	37.907,28		116.707,055	218.367,28	
(1)	Dự án Kho lưu trữ bảo hiểm của Trung ương Đảng		798-QĐ/VPTW; 28/10/2016	717.836	717.836	180.460	78.799,775	37.907,28		116.707,055	218.367,28	
	Quản lý nhà nước			570.268	570.268	42.000	39.885,127		37.907,28	1.977,847	4.092,72	
(1)	Đầu tư xây dựng nhà làm việc Ban Tuyên giáo Trung ương		QĐ 653/QĐ-VPTW ngày 16/9/2016; 7380/BKHĐT-TH	320.268	320.268	3.000	3.000		2.108,71	891,29	891,29	
	Khởi công mới			250.000	250.000	39.000	36.885,127		35.798,57	1.086,557	3.201,43	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau			250.000	250.000	39.000	36.885,127		35.798,57	1.086,557	3.201,43	
(1)	Trụ sở các ban Đảng tại TP Hồ Chí Minh		QĐ số 205-QĐ/VPTW ngày 07/4/2016	250.000	250.000	39.000	36.885,127		35.798,57	1.086,557	3.201,43	



Phụ lục I

Tòa án nhân dân tối cao

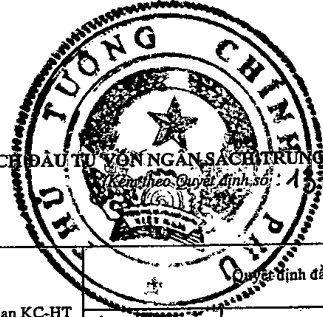
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN, VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRONG NỘI BỘ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và đã điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ					2.350.167,000	2.297.061,000	1.119.706,000	1.119.706,000	
	Tòa án nhân dân tối cao					2.350.167,000	2.297.061,000	1.119.706,000	1.119.706,000	
	DANH MỤC DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020					2.350.167,000	2.297.061,000	1.119.706,000	1.119.706,000	
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					100.000,000	100.000,000	90.000,000	85.000,000	
	Khởi công mới					100.000,000	100.000,000	90.000,000	85.000,000	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau									
(1)	Mở rộng Học viện Tòa án (GD 3)	Hà Nội	4450	2018-2022	46-28/3/2017	100.000,000	100.000,000	90.000,000	85.000,000	
	Ngành Quản lý nhà nước đầu tư xây dựng trụ sở các cơ quan tư pháp (Nghị quyết 49)					2.250.167,000	2.197.061,000	1.029.706,000	1.034.706,000	
	Chuẩn bị đầu tư					1.193.062,000	1.174.062,000	551.100,000	620.523,341	
(1)	Xây mới Tòa án nhân dân tối cao tại 43 Hai Bà Trưng, HN	43 Hai Bà Trưng, HN	33996	2017-2018	209-19/10/18	781.366,000	781.366,000	500.000,000	590.473,341	
(2)	TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	TT Huế	10000	2019-2023		140.000,000	124.000,000	10.800,000	6.800,000	
(3)	TAND huyện Đại Lộc	Quảng Nam	2000	2019-2021		39.000,000	39.000,000	10.450,000	4.450,000	
(4)	TAND tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	10000	2020-2024		143.000,000	143.000,000	10.800,000	6.800,000	
(5)	TAND huyện Trảng Bàng	Tây Ninh	2800	2020-2022		44.800,000	41.800,000	7.000,000	5.000,000	
(6)	TAND quận Đống Đa	Hà Nội	1700	2020-2022		96,000	96,000	50,000		
(7)	TAND huyện Tam Điệp	Ninh Bình	2800	2020-2022		44.800,000	44.800,000	12.000,000	7.000,000	
	Khởi công mới					565.245,000	565.245,000	139.200,000	93.973,659	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và đã điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NSTW			
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn									
(1)	TAND TP Cẩm Phá	Quảng Ninh	3500	2018-2020	64-28/3/ 2017	39.000,000	39.000,000	35.100,000	25.527,000	
(2)	Trung tâm ĐT BDCB Tòa án tại Quảng Bình	Quảng Bình	3946	2016-2018	06b, 01/06/2016	24.000,000	24.000,000	20.500,000	20.320,000	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau									
(1)	TAND huyện Duyên Hải	Trà Vinh	2000	2018-2021	58-28/3/2017	32.463,000	32.463,000	28.600,000	14.600,000	
(2)	Tu bổ bảo tồn TAND TP Hồ Chí Minh	HCM	12500	2019-2023	41-28/3/ 2017	100.000,000	100.000,000	10.000,000	5.500,000	
(3)	Trùng tu Tòa án nhân dân tối cao tại 48 Lý Thường Kiệt (GĐ2)	Hà Nội	6016	2018- 2020	131-03/7/ 2019	369.782,000	369.782,000	45.000,000	28.026,659	
	Chuyển tiếp					491.860,000	457.754,000	339.406,000	320.209,000	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn									
(1)	Tòa án TP Hồ Chí Minh	HCM	6000	2015-2019	388a-23/9/13	120.000,000	120.000,000	106.392,000	97.892,000	
(2)	TAND TP Cần Thơ (mới)	Cần Thơ	6500	2015-2019	130a-13/10/14	90.028,000	90.028,000	80.525,000	77.025,000	
(3)	TAND quận Cầu Giấy	Hà Nội	6016	2015-2019	369-24/10/14	70.000,000	40.000,000	28.650,000	27.150,000	
(4)	TAND tỉnh Bắc Giang (XM)	Bắc Giang	6500	2015-2019	307-19/7/13	84.106,000	80.000,000	61.000,000	58.596,000	
(5)	TAND tỉnh Long An	Long An	6500	2015-2019	132-22/10/14	80.000,000	80.000,000	56.000,000	53.000,000	
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước giai đoạn									
(1)	TAND quận Hoàng Mai	Hà Nội	3126	2011-2019	123-11/9/14 157-15/8/2017; 75a-12/6/2018	47.726,000	47.726,000	6.839,000	6.546,000	



Phụ lục II

Tòa án nhân dân tối cao

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)

Quyết định đầu tư: 1570/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
	Tổng số				880.971	850.971	325.989	115.098,827	54.339,341	54.339,341	115.098,827	325.989	
I	Tòa án nhân dân tối cao				880.971	850.971	325.989	115.098,827	54.339,341	54.339,341	115.098,827	325.989	
	Vốn NSTW trong nước				237.726	207.726	27.939	17.926,788		10.293	7.633,788	17.646	
	Vốn NSTW trong nước				641.245	641.245	98.050	74.897,957		44.046,341	30.851,616	54.003,659	
	Vốn NSTW trong nước				2.000	2.000	200.000	22.274,082	54.339,341		76.613,423	254.339,341	
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				100.000	100.000	37.950	23.491,877		5.000	18.491,877	32.950	
	Khởi công mới				100.000	100.000	37.950	23.491,877		5.000	18.491,877	32.950	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau				100.000	100.000	37.950	23.491,877		5.000	18.491,877	32.950	
(1)	Mở rộng Học viện Tòa án (GD 3)	2018-2022	46/QĐ/TANDTC-KHTC ngày 28/3/2017		100.000	100.000	37.950	23.491,877		5.000	18.491,877	32.950	
	Ngành Quản lý nhà nước đầu tư xây dựng trụ sở các cơ quan tư pháp (Nghị quyết 49)				780.971	750.971	288.039	91.606,95	54.339,341	49.339,341	96.606,95	293.039	
	Chuyển tiếp				237.726	207.726	27.939	17.926,788		10.293	7.633,788	17.646	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn				190.000	160.000	26.300	17.589,271		10.000	7.589,271	16.300	
	Nhóm B				190.000	160.000	26.300	17.589,271		10.000	7.589,271	16.300	
(1)	Tòa án TP Hồ Chí Minh	2015-2019	388a-23/9/13		120.000	120.000	20.300	13.722,114		8.500	5.222,114	11.800	
(2)	TAND quận Cầu Giấy	2015-2019	369-24/10/14		70.000	40.000	6.000	3.867,157		1.500	2.367,157	4.500	
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước giai đoạn				47.726	47.726	1.639	337,516		293	44,516	1.346	
(1)	TAND quận Hoàng Mai	2011-2019	123-11/9/14 157-15/8/2017; 75a-12/6/2018		47.726	47.726	1.639	337,516		293	44,516	1.346	
	Khởi công mới				541.245	541.245	60.100	51.406,081		39.046,341	12.359,74	21.053,659	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn				39.000	39.000	19.000	12.071,741		9.573	2.498,741	9.427	
	Nhóm C				39.000	39.000	19.000	12.071,741		9.573	2.498,741	9.427	
(1)	TAND TP Cẩm Phá	2018-2020	64/QĐ-TANDTC-KHTC/28/3/2017		39.000	39.000	19.000	12.071,741		9.573	2.498,741	9.427	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau				502.245	502.245	41.100	39.334,34		29.473,341	9.860,999	11.626,659	
(1)	TAND huyện Duyên Hải	2019-2021	58/QĐ-TANDTC-KHTC; 28/3/2017		32.463	32.463	18.500	17.860,999		8.000	9.860,999	10.500	
(2)	Tu bổ bảo tồn TAND TP Hồ Chí Minh	2019-2023	41/QĐ-TANDTC-KHTC; 28/3/2017		100.000	100.000	4.500	4.500		4.500			
	Nhóm B				369.782	369.782	18.100	16.973,341		16.973,341		1.126,659	
(1)	Trung tu Tòa án nhân dân tối cao tại 48 Lý Thường Kiệt (GD2)	2018-2022	131/QĐ-TANDTC-KHTC; 03/7/2019		369.782	369.782	18.100	16.973,341		16.973,341		1.126,659	
	Chuẩn bị đầu tư				2.000	2.000	200.000	22.274,082	54.339,341		76.613,423	254.339,341	
(1)	Xây mới Tòa án nhân dân tối cao tại 43 Hai Bà Trưng	2017-2018			2.000	2.000	200.000	22.274,082	54.339,341		76.613,423	254.339,341	



Phụ lục I

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRONG NỘI BỘ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số: 7370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này		Ghi chú	
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó NSTW:		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước		
	TỔNG SỐ						817.005,0	707.870,0	431.258,0	431.258,0	32.443,0	
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao											
	DANH MỤC DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020											
	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin											
	Khởi công mới											
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn											
1	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao	Hà Nội			2018-2020	18.000,0	18.000,0	11.200,0	12.886,0			
2	Viện KSND Cấp cao 3	HCM	8.115	2020-2024	962,29/10/2015	199.526,0	199.526,0	92.359,0	81.975,0			
3	Viện KSND huyện Thuận Thành (địa phương hỗ trợ 50%TMĐT)	Bắc Ninh	970	2019-2021	60,30/7/2019	24.584,0	12.292,0	1.000,0	9.617,0			
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp											
	Khởi công mới											
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau											
1	Cải tạo nâng cấp nhà làm việc trường ĐTBĐNVKS TP Hồ Chí Minh	HCM	1.052	2016-2020	950,29/10/2015	9.016,0	9.016,0	9.016,0	8.869,0			
	Ngành Quản lý nhà nước đầu tư xây dựng trụ sở các cơ quan tư pháp (Nghị quyết 49)											
1	Viện KSND Thành phố Bảo Lộc (Khởi công năm 2018)	Lâm Đồng		2018-2020	125,18/3/2016	23.152,0	23.152,0	22.337,0	22.253,0			
	Khởi công mới											
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau											
1	Viện KSND huyện Long Mỹ	Hậu Giang	907	2018-2020	874,29/10/2015	18.372,0	18.372,0	16.535,0	10.109,0			
2	Viện KSND huyện Trảng Bàng	Tây Ninh	1.126	2018-2020	34/QĐ-VKSTC;31/3/17	18.580,0	15.580,0	13.722,0	12.377,0			
3	Viện KSND huyện Hòa Thành	Tây Ninh	1.126	2018-2020	904,29/10/2015;854;06/10/2016	16.999,0	13.999,0	12.299,0	11.176,0			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó NSTW:		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	
4	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh (Vốn ĐP 10 tỷ)	Tây Ninh	3.853	2016-2020	138,25/3/2016	61.616,0	51.616,0	45.454,0	39.460,0		
5	Viện KSND thị xã Bình Long (địa phương hỗ trợ 6 tỷ)	Bình Phước	1.315	2017-2019	837,29/10/2015	18.528,0	12.528,0	10.675,0	8.175,0		
6	Viện KSND huyện Bù Đăng (địa phương hỗ trợ 6 tỷ)	Bình Phước	1.126	2017-2019	836,29/10/2015	17.671,0	11.671,0	9.904,0	9.860,0		
7	Viện KSND huyện Hồng Ngự	Đồng Tháp	1.126	2016-2018	110,17/3/2016	20.438,0	20.438,0	18.394,0	18.337,0		
8	Viện KSND quận Ngõ Quyền (địa phương hỗ trợ 15 tỷ)	Hải Phòng	1.101	2017-2019	855,29/10/2015	20.852,0	5.852,0	5.267,0	3.726,0		
9	Viện KSND quận 4	Hồ Chí Minh	1.296	2016-2018	162,30/3/2016	21.187,0	21.187,0	19.068,0	18.986,0		
10	Viện KSND huyện Nậm Nhùn	Lai Châu	907	2016-2018	124,18/3/2016	18.888,0	18.888,0	16.999,0	16.615,0		
11	Viện KSND huyện Quảng Trách	Quảng Bình	907	2016-2018	136,25/3/2016	16.391,0	16.391,0	14.752,0	12.540,0		
12	Viện KSND huyện Phú Lương (địa phương hỗ trợ 30%)	Thái Nguyên	1.134	2017-2019	912,29/10/2015	20.950,0	14.665,0	12.570,0	18.855,0		
13	Cải tạo mở rộng Viện KS thành phố Hà Nội tại 43B Hai Bà Trưng	Hà Nội	2.707	2015-2017	451,28/10/2014	16.418,0	8.209,0	8.209,0	8.657,0		
14	Viện KS huyện Đông Anh (Vốn ĐP 50%)	Hà Nội	1.433	2015-2017	449,28/10/2014	21.522,0	10.761,0	10.761,0	9.630,0		
15	Viện KSND huyện Quế Võ (Vốn ĐP 30%)	Bắc Ninh	907	2016-2020	135,25/3/2016	16.863,0	11.804,0	10.623,0	10.262,0		
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau										
	Viện KSND tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	3.265	2019-2023	917,29/10/2015	51.253,0	51.253,0	18.452,0	10.632,0		
	Viện KSND TP Bạc Liêu	Bạc Liêu	1296	2018-2020	827,29/10/2015	22.900,0	22.900,0	11.000,0	5.000,0		
	Viện KSND huyện Tiên Lãng (địa phương hỗ trợ toàn bộ)	Hải Phòng	1.126	2020-2022	880,29/10/2015	16.529,0	3.000,0	4.000,0	3.000,0		
	Chuyển tiếp										
	Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn										
	Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk (khởi công năm 2015)	Đắk Lắk		2015-2017	504,28/10/2013	21.025,0	21.025,0	11.866,0	11.735,0		
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước giai đoạn										
1	Viện KSND huyện Tân Linh	Bình Thuận	390	2007-2008	82,13/3/2009	1.111,0	1.111,0		771,0	771,0	
2	Viện KSND huyện Can Lộc	Hà Tĩnh	550	2007-2008	796,24/7/2007	859,0	859,0		859,0	859,0	
3	Viện KSND huyện Hương Sơn	Hà Tĩnh	544	2007-2008	906,5/9/2007	995,0	995,0		973,0	973,0	
4	Viện kiểm sát nhân dân Huyện An Dương	Hải Phòng	400	2008-2009	885,26/12/2008	1.188,0	1.188,0		670,0	670,0	
5	Viện KSND huyện Bình Giả	Lạng Sơn	174	2007-2008	881,22/8/2007	741,0	741,0		658,0	658,0	
6	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An	Long An	1403	2007-2008	549,1/10/2008	2.345,0	2.345,0		313,0	313,0	
7	Viện KSND huyện Tư Nghĩa	Quảng Ngãi	558	2007-2008	812,26/7/2007	1.137,0	1.137,0		1.012,0	1.012,0	
8	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Phù Yên	Sơn La	391	2007-2008	380,24/7/2008	1.538,0	1.538,0		1.078,0	1.078,0	
9	Viện kiểm sát nhân dân	Ninh Bình	475	2007-2008	320,8/7/2008	1.080,0	1.080,0		747,0	747,0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó NSTW:		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	
10	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Ninh Phước	Ninh Thuận	389	2007-2008	256,26/5/2007	1.283,0	1.283,0		896,0	896,0	
11	Viện KS huyện Giang Thành(khởi công mới năm 2015)	Kiên Giang		2015-2017	515,29/10/2013	15.173,0	15.173,0	8.247,0	8.157,0		
12	Viện KS tỉnh Ninh Bình (khởi công mới năm 2015)	Ninh Bình		2015-2017	520,29/10/2013	21.279,0	21.279,0	13.149,0	13.099,0		
13	Viện KSND huyện Xuân Lộc	Đồng Nai	381	2007-2008	818,4/12/2009	364,0	364,0		340,0	340,0	
14	Viện KSND huyện Phù Mỹ	Bình Định	405	2007-2008	915,7/9/2007	425,0	425,0		397,0	397,0	
15	Viện KSND huyện Tây Sơn	Bình Định	401	2007-2008	838,6/8/2007	700,0	700,0		685,0	685,0	
16	Viện KSND huyện Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	421	2007-2008	88,17/3/2009	1.339,0	1.339,0		918,0	918,0	
17	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	1998	2007-2008	318, 8/7/2008	578,0	578,0		412,0	412,0	
18	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Gia Rai	Bạc Liêu	442	2007-2008	325,8/7/2008	170,0	170,0		120,0	120,0	
19	Viện KSND huyện Trần Văn Thời	Cà Mau	340	2007-2008	831,2/8/2007	535,0	535,0		495,0	495,0	
20	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Tam Nông	Đồng Tháp	313	2007-2008	391,24/7/2008	1.555,0	1.555,0		1.149,0	1.149,0	
21	Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Hà Tây cũ	Hà Nội	1369	2008-2009	766,4/12/2008	1.090,0	1.090,0		728,0	728,0	
22	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Chương Mỹ	Hà Nội	368	2007-2008	315,8/7/2008	524,0	524,0		386,0	386,0	
23	Viện kiểm sát nhân dân Quận Hà Đông	Hà Nội	334	2007-2008	335,9/7/2008	714,0	714,0		525,0	525,0	
24	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Thạch Thất	Hà Nội	351	2007-2008	336,9,7/2008	1.108,0	1.108,0		727,0	727,0	
25	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đan Phượng	Hà Nội	424	2007-2008	327,8/7/2008	499,0	499,0		326,0	326,0	
26	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Thường Tín	Hà Nội	354	2007-2008	357,15/7/2008	902,0	902,0		687,0	687,0	
27	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Mỹ Đức	Hà Nội	362	2007-2008	358,15/7/2008	285,0	285,0		218,0	218,0	
28	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Quốc Oai	Hà Nội	399	2007-2008	394,24/7/2008	803,0	803,0		546,0	546,0	
29	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Nghi Xuân	Hà Tĩnh	871	2007-2008	575,14/10/2008	3.255,0	3.255,0		705,0	705,0	
30	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	530	2007-2008	530,1/10/2008	688,0	688,0		410,0	410,0	
31	Viện KSND huyện Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	407	2007-2008	929,11/9/2007	959,0	959,0		933,0	933,0	
32	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Cẩm Giàng	Hải Dương	124	2007-2008	595,15/10/2008	912,0	912,0		502,0	502,0	
33	Viện kiểm sát nhân dân TP Vj Thanh	Hậu Giang	492	2007-2008	877,22/8/2007	251,0	251,0		237,0	237,0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó NSTW:		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	
34	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Yên Thủy	Hòa Bình	548	2007-2008	399,28/7/2008	889,0	889,0		613,0	613,0	
35	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	380	2007-2008	533,01/10/2008	1.114,0	1.114,0		884,0	884,0	
36	Viện kiểm sát nhân dân TP Rạch Giá	Kiên Giang	528	2007-2008	804,16/12/2008	369,0	369,0		240,0	240,0	
37	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Vĩnh Thuận	Kiên Giang	492	2007-2008	800,16/12/2008	519,0	519,0		330,0	330,0	
38	Viện kiểm sát nhân dân TP Đà Lạt	Lâm Đồng	745	2007-2008	920,7/9/2017	905,0	905,0		901,0	901,0	
39	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Văn Bàn	Lào Cai	269	2007-2008	455,18/8/2008	923,0	923,0		712,0	712,0	
40	Viện KSND huyện Văn Quan	Lạng Sơn	340	2007-2008	967,20/9/2007	999,0	999,0		941,0	941,0	
41	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Yên Lập	Phú Thọ	384	2007-2008	352,10/7/2008	2.683,0	2.683,0		1.561,0	1.561,0	
42	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đồng Xuân	Phú Yên	450	2007-2008	348,10/7/2008	2.445,0	2.445,0		1.628,0	1.628,0	
43	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Sơn Hoà	Phú Yên	385	2007-2008	359,15/7/2008	2.115,0	2.115,0		1.400,0	1.400,0	
44	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Quảng Trạch	Quảng Bình	431	2007-2008	284,4/6/2008	1.763,0	1.763,0		1.276,0	1.276,0	
45	Viện KSND huyện Đồng Hới	Quảng Bình	522	2007-2008	776,24/7/2007	481,0	481,0		324,0	324,0	
46	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Núi Thành	Quảng Nam	530	2007-2008	761,14/12/2008	946,0	946,0		826,0	826,0	
47	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Hoà Ninh	Quảng Ninh	395	2007-2008	278,4/6/2008	1.062,0	1.062,0		696,0	696,0	
48	Viện kiểm sát nhân dân TP Sóc Trăng	Sóc Trăng	515	2007-2008	381,24/7/2008	1.028,0	1.028,0		688,0	688,0	
	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất										
	Khởi công mới										
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn										
1	Viện KSND thành phố Cà Mau (địa phương hỗ trợ 10 tỷ)	Quảng Ninh		2017-2019	951,29/10/2015	21.119,0	11.119,0	3.400,0	2.827,0		



Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)

Phụ lục Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư ban hành hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành TW và địa phương		Kế hoạch NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020	Kế hoạch NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMBT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN						
1	2	3	5	6	7	8,0						
	TỔNG SỐ				388.181,0	342.891,0	290.172,0	40.185,7	31.810,1	31.810,1	40.185,7	290.172,0
I	DANH MỤC ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẢM				345.597,0	312.599,0	285.172,0	35.185,7	0,0	31.810,1	3.375,6	253.361,9
A	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực				345.597,0	312.599,0	285.172,0	35.185,7	0,0	31.810,1	3.375,6	253.361,9
1	Ngành Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				9.016,0	9.016,0	4.000,0	213,0	0,0	146,8	66,2	3.853,2
(1)	Cải tạo nâng cấp nhà làm việc trường ĐT, BDNVKS TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	2018 - 2020	164,31/10/2017	9.016,0	9.016,0	4.000,0	213,0		146,8	66,2	3.853,2
2	Ngành quản lý nhà nước(Đầu tư theo Nghị Quyết 49 - NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp)				336.581,0	303.583,0	281.172,0	34.972,7	0,0	31.663,3	3.309,4	249.508,7
(1)	Viện KSND huyện Giang Thành	Kiên Giang	2015 - 2017	231,09/11/2018	13.558,0	13.558,0	667,0	129,7		90,0	39,7	577,0
(2)	Cải tạo mở rộng Viện KSND tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	2015 - 2017	240,09/11/2018	20.597,0	20.597,0	1.489,0	50,0		50,0	0,0	1.439,0
(3)	Viện KSND Huyện Hồng Ngự(Khoi công năm 2016)	Đồng Tháp	2016 - 2018	110,17/3/2016	20.438,0	20.438,0	375,0	119,0		57,3	61,7	317,7
(4)	VKSND huyện Quảng Trạch(Khoi công năm 2016)	Quảng Bình	2016 - 2018	136,25/3/2016	16.391,0	16.391,0	4.900,0	3.212,0		2.212,0	1.000,0	2.688,0
(5)	Viện KSND thị xã Bình Long (Địa Phương hỗ trợ 6 tỷ) (Khoi công năm 2018)	Bình Phước	2017 - 2019	100, 13/7/2017	18.527,0	12.528,0	6.206,0	57,0		57,0	0,0	6.149,0
(6)	Viện KSND huyện Bù Đăng (Địa Phương hỗ trợ 6 tỷ)(Khoi công năm 2018)	Bình Phước	2017 - 2019	95, 03/7/2017	17.671,0	11.671,0	6.215,0	44,0		44,0	0,0	6.171,0
(7)	Viện KSND huyện Quế Võ (Địa Phương hỗ trợ 30% Tổng mức) (Khoi công năm 2018)	Bắc Ninh	2016 - 2020	135, 25/3/2016	16.863,0	11.804,0	7.000,0	361,0		361,0	0,0	6.639,0
(8)	Viện KSND huyện Trảng Bàng (địa phương hỗ 3 tỷ đồng) (Khoi công năm 2018)	Tây Ninh	2018 - 2020	58, 19/5/2017	18.580,0	15.580,0	8.000,0	1.345,0		1.345,0	0,0	6.655,0
(9)	Viện KSND huyện Hòa Thành (địa phương hỗ 3 tỷ đồng) (Khoi công năm 2018)	Tây Ninh	2018 - 2020	97, 11/7/2017	16.939,0	13.999,0	8.000,0	1.123,0		1.123,0	0,0	6.877,0
(10)	Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Tây Ninh(Vốn ĐP10 tỷ cấp 2016)(Khoi công năm 2017)	Tây Ninh	2016 - 2020	138,25/3/2016	61.616,0	51.616,0	200.000,0	5.994,0		5.994,0	0,0	194.006,0
(11)	Viện KSND Thành phố Bạc Liêu(Khoi công năm 2018)	Lâm Đồng	2018 - 2020	125, 18/3/2016	22.876,0	22.876,0	13.920,0	84,0		84,0	0,0	13.836,0
(12)	Viện KSND tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	2019 - 2023	210,31/10/2018	51.253,0	51.253,0	9.000,0	9.000,0		7.820,0	1.180,0	1.180,0
(13)	Viện KSND Thành phố Bạc Liêu(Khoi công năm 2018)	Bạc Liêu	2018 - 2020	162, 31/10/2017	22.900,0	22.900,0	6.000,0	6.000,0		6.000,0	0,0	0,0

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư ban hành hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành TW và địa phương		Kế hoạch NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020	Kế hoạch NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMĐT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN							
1	2	3	5	6	7	8,0							
(14)	Viện KSND huyện Long Mỹ (Khởi công năm 2018)	Hậu Giang	2018-2020	157,31/10/2017	18.372,0	18.372,0	9.400,0	7.454,0		6.426,0	1.028,0	2.974,0	
					42.584,0	30.292,0	5.000,0	5.000,0	31.810,1		36.810,1	36.810,1	
II DANH MỤC ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH TĂNG													
A ĐẦU TƯ THEO NGÀNH LĨNH VỰC													
					24.584,0	12.292,0	0,0	0,0	8.616,6		8.616,6	8.616,6	
	Khởi công mới năm 2020 - Dự án nhóm C				24.584,0	12.292,0	0,0	0,0	8.616,6		8.616,6	8.616,6	
(1)	Viện KSND huyện Thuận Thành (Khởi công năm 2020)(Địa phương hỗ trợ 50%TMĐT)	Bắc Ninh	2019 - 2021	60,30/7/2019	24.584,0	12.292,0			8.616,6		8.616,6	8.616,6	
					18.000,0	18.000,0	5.000,0	5.000,0	1.685,5		6.685,5	6.685,5	
B CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
(1)	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu Viện kiểm sát nhân dân tối cao(Khởi công năm 2018)	Hà Nội	2018 - 2020	166,31/10/2017	18.000,0	18.000,0	5.000,0	5.000,0	1.685,5		6.685,5	6.685,5	
									21.508,0		21.508,0	21.508,0	
C DỰ ÁN THU HỒI VỐN ỨNG TRƯỚC													
	Dự án thu hồi vốn ứng trước								120,0		120,0	120,0	
(1)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Gia Rai	Bạc Liêu	2007-2008						728,0		728,0	728,0	
(2)	Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Hà Tây cũ	Hà Nội	2008-2009						386,0		386,0	386,0	
(3)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Chương Mỹ	Hà Nội	2007-2008						525,0		525,0	525,0	
(4)	Viện kiểm sát nhân dân Quận Hà Đông	Hà Nội	2007-2008						727,0		727,0	727,0	
(5)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Thạch Thất	Hà Nội	2007-2008						326,0		326,0	326,0	
(6)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đan Phượng	Hà Nội	2007-2008						687,0		687,0	687,0	
(7)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Thường Tín	Hà Nội	2007-2008						218,0		218,0	218,0	
(8)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Mỹ Đức	Hà Nội	2007-2008						546,0		546,0	546,0	
(9)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Quốc Oai	Hà Nội	2007-2008						410,0		410,0	410,0	
(10)	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2007-2008						502,0		502,0	502,0	
(11)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Cẩm Giàng	Hải Dương	2007-2008						670,0		670,0	670,0	
(12)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện An Dương	Hải Phòng	2008-2009						613,0		613,0	613,0	
(13)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Yên Thủy	Hòa Bình	2007-2008						240,0		240,0	240,0	
(14)	Viện kiểm sát nhân dân TP Rạch Giá	Kiên Giang	2007-2008						712,0		712,0	712,0	
(15)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Văn Bàn	Lào Cai	2007-2008						313,0		313,0	313,0	
(16)	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An	Long An	2007-2008						896,0		896,0	896,0	
(17)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Ninh Phước	Ninh Thuận	2007-2008						1.561,0		1.561,0	1.561,0	
(18)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Yên Lập	Phú Yên	2007-2008						1.276,0		1.276,0	1.276,0	
(19)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Quảng Trạch	Quảng Bình	2007-2008						826,0		826,0	826,0	
(20)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Núi Thành	Quảng Nam	2007-2008						696,0		696,0	696,0	
(21)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Hoành Bồ	Quảng Ninh	2007-2008						1.078,0		1.078,0	1.078,0	
(22)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Phù Yên	Sơn La	2007-2008						1.348,0		1.348,0	1.348,0	
(23)	Viện kiểm sát nhân dân TP Sơn La	Sơn La	2007-2008						1.567,0		1.567,0	1.567,0	
(24)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Mai Sơn	Sơn La	2007-2008						577,0		577,0	577,0	
(25)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Vĩnh Châu	Sóc Trăng	2007-2008						688,0		688,0	688,0	
(26)	Viện kiểm sát nhân dân TP Sóc Trăng	Sóc Trăng	2007-2008						990,0		990,0	990,0	
(27)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Hưng Hà	Thái Bình	2007-2008										

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư ban hành hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành TW và địa phương		Kế hoạch NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020	Kế hoạch NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMĐT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN							
1	2	3	5	6	7	8,0							
(28)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Đông Hồ	Thái Nguyên	2007-2008						947,0		947,0	947,0	
(29)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Xuân Lộc	Đông Nai	2007-2008						340,0		340,0	340,0	
(30)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Tiên Du	Bắc Ninh	2007-2008						995,0		995,0	995,0	



Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020 TRONG NỘI BỘ CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(kèm theo Quyết định số 300/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2016-2020 của Bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT vốn NSTW		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm			
TỔNG SỐ						5.193.439	3.372.223	225.054	225.054	3.372.223	
1	SCH Biên phòng Quảng Trị	Quảng Trị	10-15	3583,23/9/13	110.077	19.077			75	19.002	
2	Nâng cấp BCH BP Tiền Giang	Tiền Giang	11-15	4681,26/11/13	46.752	9.052			50	9.002	
3	Đồn Pa Khôm (465) DC (qt)	Sơn La	07-11	1420,19/8/09	21.580	1.978			550	1.428	
4	Đồn BP An Ninh Đông (348) (qt)	Phú Yên	11-13	2131,11/9/12	24.583	1.083			850	233	
5	Đồn BP Cửa Đại (594)	Bến Tre	14-16	3401,10/9/13	32.162	11.887			718	11.169	
6	Đồn Trà Lý (68) - NC	Thái Bình	14-16	1954,30/5/14	15.000	6.800			300	6.500	
7	Đồn CKC Hòn Gai	Quảng Ninh	14-16	4410,28/10/14	18.116	11.116			1.963	9.153	
8	Đồn CK Bến Lức TLM 2011	Long An	15-17	4424,29/10/14	21.038	12.838			2.835	10.003	
9	Đồn Bình Đông (284) - TLM2011	Quảng Ngãi	15-17	4442,29/10/14	32.660	17.194			1.220	15.974	
10	Đồn Bích Đầm (388) (qt)	Khánh Hòa	15-17	4413,28/10/14	33.612	19.251			50	19.201	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2016-2020 của Bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT vốn NSTW		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
11	Đồn Hòa Hải (569) - TLM2006	Hà Tĩnh	15-17	4474,30/10/14	34.379	16.680		265	16.415	
12	Đồn Châu Khê (553) - TLM	Nghệ An	16-18	4574,30/10/15	38.000	33.800		1.061	32.739	
13	Đồn Tam Quang (549) - TLM (qt)	Nghệ An	16-18	4570,30/10/15	38.000	33.800		136	33.664	
14	Đồn BP An Thới (750)/BCHBĐBP tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	15-17	424,28/01/16	28.974	26.077		1.500	24.577	
15	Đồn BP Ba Lạt (84)/ BCHBĐBP tỉnh Nam Định (qt)	Nam Định	16-18	426,28/01/16	43.000	38.700		380	38.320	
16	Đồn BP Mỹ Thọ (312)/BCHBĐBP tỉnh Bình Định	Bình Định	16-18	430,28/01/16	38.000	33.800		2.395	31.405	
17	Đồn BP Xuân Thịnh (344)/ BCHBĐBP tỉnh Phú Yên	Phú Yên	16-18	431,28/01/16	37.529	33.376		1.775	31.601	
18	Đường vào Đồn Ngọc Lâm (100)	Nam Định	16-18	4583,30/10/15	103.466	92.319		140	92.179	
19	Sắp xếp dân cư xã A Vao-Quảng Trị (qt)	Quảng Trị	10-13	3964,29/10/09	26.162	537		535	2	
20	Đồn BP Ra Mai (589)	Quảng Bình	14-16	3476,13/9/13	33.313	15.013		3.705	11.308	
21	Cấp điện Đồn 663-CDC	Kon Tum	13-15	2586,23/10/12	12.979	179		175	4	
22	Cấp điện Đồn BP 569-CDC	Hà Tĩnh	13-15	2673,29/10/12	7.653	3.818		1.020	2.798	
23	Cấp điện Trạm Kiểm soát Đồn 168	Hà Tĩnh	14-15	2965,28/10/13	4.667	1.667		1.030	637	
24	Cấp điện TKS BP Trà Lý/đồn Trà Lý (68) (QT)	Thái Bình	15-16	3497,28/10/14	12.954	7.954		440	7.514	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2016-2020 của Bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT vốn NSTW		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
25	Cấp điện Tổ đội công tác đồn BP Nậm Cháy (243)-CDC	Lào Cai	14-16	2905,23/10/13	12.770	6.993		171	6.822	
26	02 trạm, 09 điểm gặp gỡ/BP Cao Bằng (qt)	Cao Bằng	10-12	697,20/4/11	11.649	879		118	761	
27	d H/luyện+CD/BP Lào Cai	Lào Cai	08-09	2247,23/11/10	19.338	200		125	75	
28	Đồn Ý Tý (273) DC	Lào Cai	08-13	2607,25/10/12	29.980	330		150	180	
29	Xây dựng doanh trại, mua sắm TTB phòng chống tội phạm ma túy/BTLBP (qt)	Toàn quốc	10-13	1991,13/6/12	56.747	4.071		4.070	1	
30	Đồn Bình Minh (264)	Quảng Nam	14-16	4087,24/10/13	28.872	4.872		870	4.002	
31	Đồn Biên phòng Lý Sơn (328)/BCH Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	16-18	437,28/01/16	45.322	40.390		6.331	34,059	
32	Đồn CKQT Lao báo (qt)	Quảng Trị	16-18	4575,30/10/15	45.300	40.770		1.330	39,440	
33	Đồn CK Nam Giang (657) - DC	Quảng Nam	16-18	4572,30/10/15	45.030	40.327		2.417	37,910	
34	Đồn Rờ Koi (705) - DC (qt)	Kon Tum	16-18	4568,30/10/15	38.530	34.612		855	33,757	
35	Đồn Lũng Nặm (133) (qt)	Cao Bằng	16-18	4566,30/10/15	38.000	34.000		110	33,890	
36	Đồn Biên phòng cửa khẩu Bu PRăng (771)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	16-18	427,28/01/16	37.292	33.163		2.260	30,903	
37	Đồn BP Ia Pnon (725)/BCHĐBP tỉnh Gia Lai	Gia Lai	16-18	428,28/01/16	40.600	36.030		3.915	32,115	

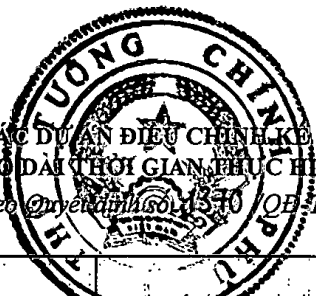
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2016-2020 của Bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT vốn NSTW		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
38	Đồn Tổng Cột (125) DC	Cao Bằng	14-16	3932,14/10/13	31.106	9.206		205	9.001	
39	Đồn CK quốc tế Lào Cai	Lào Cai	14-16	3854,9/10/13	33.717	13.517		485	13.032	
40	Đồn Tam Chung (483) - TLM2006	Thanh Hóa	15-17	4412,28/10/14	37.343	21.409		1.853	19.556	
41	Đồn Mường Típ (543)	Nghệ An	15-17	4478,30/10/14	42.337	25.103		320	24.783	
42	Đồn BP Ia Puch (727)/BCHBĐBP tỉnh Gia Lai	Gia Lai	16-18	434,28/01/16	40.000	35.485		82	35.403	
43	Đồn Thổ Châu (770)	Kiên Giang	18-20	4563,19/10/17	40.000	36.000		1.937	34.063	
44	Đồn Cổ Chiên (602)	Bến Tre	18-20	4818,31/10/17	28.223	24.941		2.954	21.987	
45	Đồn Phú Mỹ (973)	Kiên Giang	18-20	4827,31/10/17	28.657	25.791		3.215	22.576	
46	Đồn Làng Ho (601)	Quảng Bình	18-20	4832,31/10/17	33.000	29.700		1.001	28.699	
47	Đồn Cù Lao Chàm (276)	Quảng Nam	18-20	4845,31/10/17	40.000	36.000		3.334	32.666	
48	Đồn Pù Nhi (493)	Thanh Hóa	18-20	4820,31/10/17	32.515	29.264		1.565	27.699	
49	Đồn Phú Lộc (248)	Đà Nẵng	18-20	4838,31/10/17	29.000	26.100		1.500	24.600	
50	Đồn Tân Thắng (460)	Bình Thuận	18-20	3897,12/10/17	25.000	22.500		787	21.713	
51	Đồn Đa Lộc (114)	Thanh Hóa	18-20	4817,31/10/17	30.000	27.000		681	26.319	
52	Đồn Đắc Lao (759)	Đắk Nông	18-20	4828,31/10/17	28.500	25.650		7.255	18.395	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2016-2020 của Bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT vốn NSTW		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
53	Đồn Tam Thanh (268)	Quảng Nam	18-20	4819, 31/10/17	30.000	27.000		1.500	25.500	
54	Đồn Cửa Đại (260)	Quảng Nam	18-20	4825, 31/10/17	33.000	29.700		2.310	27.390	
55	Đường vào đồn BP Sen Thượng (319)	<i>Điện Biên</i>	12-16	4146,29/10/11	180.531	78.836		94	78.742	
56	Công trình thủy lợi A Mú Sung gắn với Đồn Biên phòng A Mú Sung (267)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Lào Cai	Lào Cai	18-20	4731, 30/10/17	44.000	39.000		1.626	37.374	
57	Đồn BP Đắc Nhoong (669)/BCHĐBP tỉnh Kon Tum	Kon Tum	16-18	436,28/01/16	40.000	35.600		1.175	34.425	
58	Đồn Bình Hiệp (877)	Long An	18-20	4822, 31/10/17	31.626	27.863		2.300	25.563	
59	Đồn Nhôn Mai (523)-DC	Nghệ An	18-20	4830, 31/10/17	35.000	31.500		2.487	29.013	
60	Đồn CKC Vạn Gia	Quảng Ninh	18-20	4835, 31/10/17	36.000	32.400		1.855	30.545	
61	SCH BP tỉnh Gia Lai	Gia Lai	16-19	414,28/01/16	65.000	58.500		5.400	53.100	
62	SCH BP tỉnh Phú Yên/BTLBP	Phú Yên	18-20	4834, 31/10/17	50.000	45.000		2.766	42.234	
63	Công trình HA.1/K7	K7	18-20	1639, 30/10/17	57.180	51.462		5.000	46.462	
64	Công trình HD.1/K8	K8	18-20	1640, 30/10/17	60.480	54.432		11.000	43.432	
65	Công trình HA.1/K10	K10	18-20	1641, 30/10/17	57.691	49.642		17.000	32.642	
66	Các DA Khu KTQP Ea Súp/QK5	Đắk Lắk	14-	1138; 1142	2.991	180	0	180	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2016-2020 của Bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT vốn NSTW		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
-	Khai hoang tạo quỹ đất sản xuất e737	Đắk Lắk	14-	1142; 26/10/13	2.991	180		180	0	
67	Nâng cấp kho K1/CKT/QK4	Thanh Hóa	14-17	4363,27/10/14	86.353	52.518		515	52.003	
68	Ban CHQS huyện Vũ Quang/QK4	Hà Tĩnh	11-13	2874,28/9/11	12.976	76		75	1	
69	D.trại Ban CHQS huyện Hương Sơn	Hà Tĩnh	12-14	4134,29/10/11	10.331	231		230	1	
70	Ban CHQS huyện Nghi Xuân NC	Hà Tĩnh	14-16	4064,23/10/13	9.090	90		90	0	
71	Doanh trại Bộ CHQS tỉnh Thanh Hoá	Thanh Hóa	14-18	3735,22/9/14	58.136	39.322		365	38.957	
72	DA cải tạo, nâng cấp BV4/QK4 gđ2	Nghệ An	15-19	4758, 30/10/17	25.195	24.000		1.000	23.000	
73	Các DA Khu KTQP A So, A lười/QK4	TT Huế	13-14	793; 194/19 1863;28/10/14	10.728	4.220	0	550	3.670	
-	Nhà ở và làm việc Đoàn KTQP92	TT Huế	14-15	1633; 29/10/13	2.643	140		140	0	
-	Dự án thành phần mở mới năm 2015 Khu KTQP A So A Lười/QK4	TT Huế	15	1863; 28/10/14	8.085	4.080		410	3.670	
74	DA thành phần mở mới năm 2015 Khu KTQP Kỳ Sơn/QK4	Nghệ An	15-16	1812; 23/10/14	14.823	3.823		295	3.528	
75	DA đầu tư XD công trình (GĐ1) Khu KTQP Aso Alười/QK4	TT Huế	16-21	4599; 31/10/15	57.843	51.000		520	50.480	
76	DA đầu tư XD công trình (GĐ1) Khu KTQP Kỳ Sơn/QK4	Nghệ An	16-21	4534, 30/10/15	71.757	64.000		3.050	60.950	
77	DA đầu tư XD công trình Khu KTQP Mường Lát/QK4 (GĐ16-18)	Thanh Hóa	16-21	416, 28/01/16	67.238	60.500		3.074	57.426	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2016-2020 của Bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT vốn NSTW		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
76	Di chuyển Trung tâm trinh sát 47/QCHQ	Hải Phòng	17-20	5511, 31/12/16	100.000	90.000		34.760	55.240	
78	XD đập tràn, hồ chứa nước eBB66/f10/QĐ3	Đắk Lắk	15	1408,27/10/14	14.988	188		185	3	
79	Trường Cao đẳng nghề số 21/(GD2)/BQP	Gia Lai	15-17	421,28/01/16	57.500	54.250		2.500	51.750	
80	XD bến cập tàu, nhà chờ, mua sắm phương tiện đồn Hương Quang (567)/Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	15-17	4473,30/10/14	46.725	32.053	575		32.628	
81	Đồn BP Long Hoà (614)	Trà Vinh	14-16	4146,26/10/13	33.503	12.103	100		12.203	
82	Đồn Gành Hào (668) - XC	Bạc Liêu	15-17	4446,29/10/14	36.374	21.537	3.700		25.237	
83	Đầu tư xây dựng Đồn Biên phòng Trường Long Hòa (622)/BCHBĐBP tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	16-18	432,28/01/16	40.000	35.600	300		35.900	
84	Đầu tư xây dựng Đồn Biên phòng Hàm Luông (598)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Bến Tre	Bến Tre	16-18	429,28/01/16	40.000	35.660	2.411		38.071	
85	Đồn Sen Thượng (319) TLM	Điện Biên	15-17	4425,29/10/14	36.589	19.165	3.109		22.274	
86	Mua sắm trang bị, phương tiện phòng chống tội phạm ma túy Bộ đội BP	Toàn quốc	12-20	1992,13/6/12	200.000	108.000	743		108.743	
87	HT Thông tin hữu tuyến và truyền dẫn quang/BTLBP	Toàn quốc	14-16	4150,26/10/13	100.000	4.500	4.500		9.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2016-2020 của Bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT vốn NSTW		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
88	Đồn BP Tân Thành 450 (qt)	Bình Thuận	15-17	441;28/10/14	33.789	19.410	2.435		21.845	
89	Ban CHQS huyện Yên Khánh	Ninh Bình	13-16	1792;28/5/13	18.530	530	530		1.060	
90	Dự án đầu tư chiều sâu hiện đại hóa công nghệ nâng cao năng lực sản xuất/Z113	<i>Tuyên Quang</i>	16-20	5140 30/11/15	250.000	155.911	40.000		195.911	
91	Đầu tư PTN phục vụ CNQP (GD2) - HVKTQS	Hà Nội	16-18	5136 30/11/15	150.000	90.000	32.000		122.000	
92	Trung tâm công nghệ thủy âm/Viện KTHQ/QCHQ	Hải Phòng	16-19	5135 30/11/15	250.000	160.000	40.000		200.000	
93	ĐTCN sửa chữa và SX VTKT trang bị thông tin quân sự thế hệ mới/Cục Kỹ thuật BCTLL	Hà Nội, TP HCM	16-19	4440 09/10/19	200.000	121.970	48.000		169.970	
94	DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Tứ giác Long Xuyên/QK9	Kiên Giang	16-21	4533, 30/10/15	62.148	49.500	8.651		58.151	
95	DA Đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP BĐ16	Đ.Nông-B.Phước	18-22	4200, 02/10/17	97.986	45.653	27.000		72.653	
96	DA đầu tư XD công trình (GD2) Khu KTQP Bình đoàn 15	Gia Lai	16-21	4531, 30/10/15	79.914	68.000	5.000		73.000	
97	DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Khe Sanh/QK4	Quảng trị	16-21	4527, 30/10/15	63.940	37.000	6.000		43.000	
98	Đầu tư công nghệ sửa chữa cục bộ động cơ AL-31F-A42/QC PK-KQ	Đồng Nai	13-17	4120 29/10/12	370.000	238.000		50.088	187.912	



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019
ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 1537/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh vốn NSTW năm 2019 của Bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
	TỔNG SỐ				3.466.916	2.716.916	374.262	56.611	56.611	56.611	374.262	56.611	
I	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC				209.892	149.892	53.362	5.721	6.523	5.721	54.164	6.523	
	NGÀNH QUỐC PHÒNG				209.892	149.892	53.362	5.721	6.523	5.721	54.164	6.523	
1	Khu kỹ thuật, doanh trại Lữ đoàn 241/QĐ1	Ninh Bình	18-20	4325, 08/10/17	70.000	50.000	30.000	5.095		5.095	24.905	0	
2	Ban CHQS huyện Quỳnh Nhai/QK2 (QT)	Sơn La	11-12	3164,25/8/10	8.922	8.922	690	37		37	653	0	
3	Ban CHQS huyện Đơn Dương/ BCHQS Lâm Đồng/QK7	Lâm Đồng	17-19	2552, 27/10/17	20.000	20.000	8.000	578		578	7.422	0	
4	Dự án ĐTXD công trình (GĐ1) Khu KTQP Vị Xuyên/QK2	Hà Giang	15-16	4217; 17/10/14	31.052	31.052	1.547	11		11	1.536	0	
5	Dự án ĐTXD doanh trại tiểu đoàn 4/Lữ đoàn 144 (GĐ 2)	Hà Nội	18-20	4729, 30/10/17	79.918	39.918	13.125		6.523		19.648	6.523	
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				3.257.024	2.567.024	320.900	50.890	50.088	50.890	320.098	50.088	
1	CTMT QUỐC PHÒNG AN NINH TRÊN ĐỊA BÀN TRONG ĐIỂM				57.400	57.400	4.500	167		167	4.333	0	
1	Hải đội 2 BP Bạc Liêu (QT)	Bạc Liêu	10-12	2129,11/9/12	29.620	29.620	1.400	72		72	1.328	0	
2	Đồn Nà Khoa 415/Điện Biên TLM (QT)	Điện Biên	11-13	1731,23/9/10	27.780	27.780	3.100	95		95	3.005	0	
2	CTMT PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG				2.149.624	1.689.624	211.400	635		635	210.765	0	
1	Trồng rừng K.KTQP Mường Lát/QK4	Thanh Hóa	04-	399,17/3/11	20.468	20.468	400	400		400		0	
2	Trồng rừng VĐBG khu KTQP Bắc Hải Sơn Quảng Ninh	Quảng Ninh	15-20	4496;30/10/14	29.156	29.156	1.000	235		235	765	0	
3	CTMT CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG				1.050.000	820.000	105.000	50.088	50.088	50.088	105.000	50.088	
	Đầu tư công nghệ sửa chữa cục bộ động cơ AL-31F-A42/ QC PK-KQ	Đồng Nai	13-17	4120 29/10/12	450.000	370.000	65.000	50.088		50.088	14.912	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định, phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh vốn NSTW năm 2019 của Bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
	ĐTCN sửa chữa và SX VTKT trang bị thông tin quân sự thế hệ mới/Cục Kỹ thuật BCTTL	Hà Nội, TP HCM	16-19	5141; 30/11/15	300.000	200.000	20.000		48.000		68.000	48.000	
	Trung tâm công nghệ thủy âm/Viện KTHQ/QCHQ	Hải Phòng	16-19	5135 30/11/15	300.000	250.000	20.000		2.088		22.088	2.088	



Phụ lục III

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018, 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẢN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TPCP)

(Kèm theo Quyết định số 4370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư điều chỉnh			Tổng kế hoạch vốn năm 2018, 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch 2018, 2019 kéo dài sang năm 2020 còn lại chưa giải ngân	Điều chỉnh vốn NSTW năm 2018, 2019 kéo dài của bộ, ngành, địa phương		Số vốn kế hoạch năm 2018, 2019 được kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP						
TỔNG SỐ						3.270.000	3.270.000	546.903	493.239	235.441	235.441	546.903	
I	Quân khu 5					900.000	900.000	95.000	71.077	43.607		138.607	
1	Đường TTBG tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk	41,14	17-20	652; 27/02/20	307.000	307.000	33.000	28.794	9.447		42.447	
2	Đường TTBG tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	76,24	17-20	651; 27/02/20	593.000	593.000	62.000	42.283	34.160		96.160	
II	Quân khu 7					2.370.000	2.370.000	451.903	422.162	191.834	235.441	408.296	
1	Đường TTBG tỉnh Bình Phước	Bình Phước	110,05	17-20	656; 27/02/20	436.559	436.559	288.477	285.653		235.441	53.036	
2	Đường TTBG tỉnh Long An	Long An	32,63	17-20	650; 27/02/20	434.160	434.160	47.128	47.128	43.467		90.595	
3	Đường TTBG tỉnh Tây Ninh	Tây Ninh	130,24	17-20	653; 27/02/20	1.499.281	1.499.281	116.298	89.381	148.367		264.665	



Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRONG NỘI BỘ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 4370/QĐ-ĐTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này		Ghi chú
					TMĐT	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	
	TỔNG SỐ				4.649.300	4.649.300	1.770.000	1.620.000		
	Bộ Công an									
	DANH MỤC DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020				2.049.300	2.049.300	1.770.000	1.620.000		
I	Ngành An ninh									
I.1	Các dự án đầu tư thực hiện Nghị quyết 49-NQ-TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp, bao gồm cả hệ thống thi hành án				2.049.300	2.049.300	1.770.000	1.620.000		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020				2.049.300	2.049.300	1.770.000	1.620.000		
a	Dự án nhóm B									
1	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở Trại giam thuộc Bộ Công an quản lý (giai đoạn 2019-2020)	Các tỉnh	2019-2023	6884 31/10/2018	787.400	787.400	760.000	656.177		
2	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở: Nhà tạm giữ, Trại tạm giam thuộc Bộ Công an quản lý (giai đoạn 2019-2020)	Các tỉnh	2019-2023	6885 31/10/2018	799.900	799.900	760.000	610.000		
3	Dự án Đầu tư trang bị công cụ hỗ trợ, phương tiện, kỹ thuật nghiệp vụ cho các cơ sở giam giữ thuộc Bộ Công an quản lý - giai đoạn II, mã số DATC48-2016	Các tỉnh	2018-2023	1948 01/6/2016 3163 01/09/2017	462.000	462.000	250.000	353.823		



Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
 (Kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh đã được TTCP giao		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của Bộ, ngành TW và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch NSTW năm 2019 sau điều chỉnh		Ghi chú		
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm		Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									Trong đó: NSTW	
	TỔNG CỘNG				6.472.172	6.472.172	801.812	213.392	48.294	48.294	213.392	801.812	48.294	
	DANH MỤC ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẢM				1.476.172	1.476.172	327.000	213.392		48.294		278.706		
	A. ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC				1.476.172	1.476.172	327.000	213.392		48.294		278.706		
I	Ngành An ninh				831.271	831.271	187.000	155.663		35.928		151.072		
I.1	Các dự án đầu tư thực hiện Nghị quyết 49-NQ-TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp, bao gồm cả hệ thống thi hành án				831.271	831.271	187.000	155.663		35.928		151.072		
(1)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020				799.900	799.900	170.000	155.000		35.265		134.735		
a	Dự án nhóm B				799.900	799.900	170.000	155.000		35.265		134.735		
1	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở: Nhà tạm giữ, Trại tạm giam thuộc Bộ Công an quản lý (giai đoạn 2019-2020)	2019-2023	6885 31/10/2018		799.900	799.900	170.000	155.000		35.265	119.735	134.735		
						31.371	31.371	17.000	663			16.337		
(2)	Các dự án hoàn thành năm 2020				31.371	31.371	17.000	663				16.337		
a	Dự án nhóm C				31.371	31.371	17.000	663				16.337		
1	Khu Trung tâm chỉ huy Trại giam Hồng Ca - Tổng cục VIII - Bộ Công an	2018-2020	327 28/10/2016		31.371	31.371	17.000	663				16.337		
						42.902	42.902	5.000	2.426			675		
II	Ngành Khoa học, công nghệ				42.902	42.902	5.000	2.426				675		
(1)	Các dự án hoàn thành năm 2020				42.902	42.902	5.000	2.426				675		
a	Dự án nhóm C				42.902	42.902	5.000	2.426				675		
1	Dự án Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu khoa học tại Viện Chiến lược và khoa học Công an	2017-2020	5422 26/12/2016 6982 02/11/2018		42.902	42.902	5.000	2.426			1.751	4.325		
III	Ngành Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				201.099	201.099	35.000	13.048				6.239		
						201.099	201.099	35.000	13.048			6.239		
(1)	Các dự án hoàn thành năm 2020				201.099	201.099	35.000	13.048				6.239		
a	Dự án nhóm B				201.099	201.099	35.000	13.048				6.239		
1	Nhà ký túc xá sinh viên thuộc Học viện quốc tế	2016-2020	5543 8/10/2013		201.099	201.099	35.000	13.048			6.809	28.761		
						400.900	400.900	100.000		42.255		5.452		
IV	Ngành Giao thông				400.900	400.900	100.000	42.255				5.452		
(1)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020				400.900	400.900	100.000	42.255				5.452		
b	Dự án nhóm B				400.900	400.900	100.000	42.255				5.452		
1	Dự án tổng thể đầu tư xây dựng đường giao thông các Trại giam, Cơ sở giáo dục, Trường giáo dưỡng thuộc Tổng cục VIII (giai đoạn III)	2018-2022	3923 31/10/2017		400.900	400.900	100.000	42.255			5.452	36.803		
												523.106		
	DANH MỤC ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH TĂNG				4.996.000	4.996.000	474.812		48.294			523.106		
	A. ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC				4.996.000	4.996.000	474.812		48.294			523.106		
I	Ngành An ninh				4.996.000	4.996.000	474.812		48.294			523.106		
(1)	Dự án hoàn thành trước năm 2020				4.996.000	4.996.000	474.812		48.294			523.106		
a	Dự án nhóm A				4.996.000	4.996.000	474.812		48.294			523.106		
1	Dự án Trụ sở Bộ Công an	2007-2011	195 26/02/2008 3977 06/10/2010		4.996.000	4.996.000	474.812		48.294		48.294	523.106	48.294	Để hoàn ứng



Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRONG NỘI BỘ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 1310/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và đã điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ					237.587	237.587	172.500	172.500	
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư					237.587	237.587	172.500	172.500	
	DANH MỤC DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020					230.587	230.587	172.500	165.500	
	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					230.587	230.587	172.500	165.500	
	Chuyển tiếp					230.587	230.587	172.500	165.500	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn									
(1)	Xây dựng trụ sở làm việc của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại 289 Điện Biên Phủ và 33 Ngô Thời Nhiệm, quận 3, TP Hồ Chí Minh theo hình thức BT	TP Hồ Chí Minh		2013-2016	1278/QĐ-BKHĐT ngày 19/9/2014	230.587	230.587	172.500	165.500	
	DANH MỤC DỰ ÁN CHƯA CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020					7.000	7.000		7.000	
	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					7.000	7.000		7.000	
	Khởi công mới					7.000	7.000		7.000	
(1)	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của các cơ quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại TP Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	Cải tạo, sửa chữa	2020-2020	904/QĐ-BKHĐT ngày 12/6/2020	7.000	7.000		7.000	



Phụ lục II

— Bộ Kế hoạch và Đầu tư

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Quyết định số 4370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đánh mục dự án	Thời gian thực hiện (HT)	Số quyết định ngày tháng năm ban hành	TMDT		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
	Tổng số			237.587	237.587	115.465	7.021	7.000	7.000	7.021	115.465	
I	Bộ Kế hoạch và Đầu tư			237.587	237.587	115.465	7.021	7.000	7.000	7.021	115.465	
	Vốn NSTW trong nước			230.587	230.587	115.465	7.021		7.000	21	108.465	
	Vốn NSTW trong nước			7.000	7.000			7.000		7.000	7.000	
	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			237.587	237.587	115.465	7.021	7.000	7.000	7.021	115.465	
	Chuyển tiếp			230.587	230.587	115.465	7.021		7.000	21	108.465	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			230.587	230.587	115.465	7.021		7.000	21	108.465	
	Nhóm B			230.587	230.587	115.465	7.021		7.000	21	108.465	
(1)	Xây dựng trụ sở làm việc của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại 289 Điện Biên Phủ và 33 Ngô Thời Nhiệm, quận 3, TP Hồ Chí Minh theo hình thức BT	2013-2016	1278/QĐ-BKHĐT ngày 19/9/2014	230.587	230.587	115.465	7.021		7.000	21	108.465	
	Khởi công mới			7.000	7.000			7.000		7.000	7.000	
(1)	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của các cơ quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại TP Đà Nẵng	2020-2020	904/QĐ-BKHĐT ngày 12/6/2020	7.000	7.000			7.000		7.000	7.000	



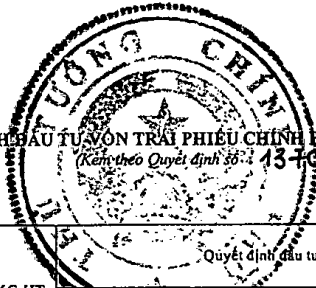
Phụ lục I

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Quyết định số 13170/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định này đang nằm chờ hành	TMDT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
	Tổng số			303.390	251.420	31.393	11.515	1.412	1.412	11.515	31.393	
I	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			303.390	251.420	31.393	11.515	1.412	1.412	11.515	31.393	
	Vốn NSTW trong nước			202.713	170.750	13.000		1.412		1.412	14.412	
	Vốn NSTW trong nước			100.677	80.670	18.393	11.515		1.412	10.103	16.981	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững			303.390	251.420	31.393	11.515	1.412	1.412	11.515	31.393	
	Chuyển tiếp			202.713	170.750	13.000		1.412		1.412	14.412	
(1)	Hệ thống thủy lợi phục vụ Nuôi trồng thủy sản Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (giai đoạn 1+2)	2016-2020	822.08/3/2018	202.713	170.750	13.000		1.412		1.412	14.412	
	Khởi công mới			100.677	80.670	18.393	11.515		1.412	10.103	16.981	
(1)	Hệ tăng vùng Nuôi trồng thủy sản ruộng trồng Ninh Bình	2016-2020	4427.30/10/2015	100.677	80.670	18.393	11.515		1.412	10.103	16.981	



Phụ lục II

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ TRẠI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2019 ĐƯỢC Kéo DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020
(Kính theo Quyết định số 1376/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
	Tổng số			11.497.290	9.944.714	756.000	164.929	60.000	60.000	164.929	756.000
I	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			11.497.290	9.944.714	756.000	164.929	60.000	60.000	164.929	756.000
	Vốn NSTW trong nước			8.885.283	8.174.714	586.000	112.518	30.000	10.000	132.518	606.000
	Vốn NSTW trong nước			2.612.007	1.770.000	170.000	52.411	30.000	50.000	32.411	150.000
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			11.497.290	9.944.714	756.000	164.929	60.000	60.000	164.929	756.000
	Chuyển tiếp			8.885.283	8.174.714	586.000	112.518	30.000	10.000	132.518	606.000
(1)	Công trình thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang		1493, 22/6/2012	4.430.015	4.430.015	186.000	74.409		10.000	64.409	176.000
(2)	Hồ Bán Mông		1478 26/5/09; 2749 28/6/17	4.455.268	3.744.699	400.000	38.109	30.000		68.109	430.000
	Khởi công mới			2.612.007	1.770.000	170.000	52.411	30.000	50.000	32.411	150.000
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			2.612.007	1.770.000	170.000	52.411	30.000	50.000	32.411	150.000
(1)	Kê sông Châu đoạn qua TP Bắc Kạn	2017-2021	4418 30/10/2017	170.000	170.000	40.000	20.269		20.000	269	20.000
(2)	Hồ chứa nước sông Chồ 1	2017-2021	4433 30/10/2017	956.007	950.000	60.000	32.142		30.000	2.142	30.000
(3)	Công trình thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2)	2017-2021	1098/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017 1098/QĐ-BNN-KH ngày 31/3/2017	1.486.000	650.000	70.000		30.000		30.000	100.000

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)



(Kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: vốn NSTW
	Tổng số			344.512	268.106	76.599	30.911	18.891	18.891	30.911	76.599	
I	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh			344.512	268.106	76.599	30.911	18.891	18.891	30.911	76.599	
	Vốn NSTW trong nước			194.948	148.291	46.596	21.028		13.591	7.437	33.005	
	Vốn NSTW trong nước			149.564	119.815	30.003	9.883	18.891	5.300	23.474	43.594	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			45.500	34.838	5.725	5.526		4.493	1.033	1.232	
	Chuyển tiếp			45.500	34.838	5.725	5.526		4.493	1.033	1.232	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			45.500	34.838	5.725	5.526		4.493	1.033	1.232	
(1)	ĐA Làng TNLN Púng Bính	2014-2018	355/QĐ, 21/10/2013	45.500	34.838	5.725	5.526	18.891	5.300	23.474	43.594	
	Xã hội			149.564	119.815	30.003	9.883	18.891	5.300	23.474	43.594	
	Khởi công mới			149.564	119.815	30.003	9.883					
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			100.000	84.221	26.003	9.883	13.891	5.300	18.474	34.594	
(1)	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bực Liêu	2016-2020	1102b, 31/3/2016	60.000	44.221	15.288	9.883		5.300	4.583	9.988	
(2)	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Thanh Hóa	2017-2019	585/QĐ-TTg, 6/4/2016	40.000	40.000	10.715		13.891		13.891	24.606	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau			49.564	35.594	4.000		5.000		5.000	9.000	
(1)	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Nghệ An	2018-2020	585/QĐ-TTg, 6/4/2016	49.564	35.594	4.000		5.000		5.000	9.000	
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			93.628	74.412	38.271	12.917		7.448	5.469	30.823	
	Chuyển tiếp			93.628	74.412	38.271	12.917		7.448	5.469	30.823	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			93.628	74.412	38.271	12.917		7.448	5.469	30.823	
(1)	ĐA Làng TNLN Hà Hiệu	2015-2019	650/QĐ, 20/10/2014	39.689	33.519	15.967	4.465		910	3.555	15.057	
	Nhóm B			53.939	40.893	22.304	8.452		6.538	1.914	15.766	
(1)	ĐA Làng TNLN Quảng Châu	2015-2019	651/QĐ, 20/10/2014	53.939	40.893	22.304	8.452		6.538	1.914	15.766	
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			55.820	39.041	2.600	2.584		1.650	934	950	
	Chuyển tiếp			55.820	39.041	2.600	2.584		1.650	934	950	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			55.820	39.041	2.600	2.584		1.650	934	950	
	Nhóm B			55.820	39.041	2.600	2.584		1.650	934	950	
(1)	ĐA Làng TNLN Tây Kỳ Anh	2015-2019	663/QĐ, 27/10/2014	55.820	39.041	2.600	2.584		1.650	934	950	

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
 (Kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HĐ	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
				TMDT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
	Tổng số			492.204	492.204	79.350	23.808,123	5.507,891	5.507,891	23.808,123	79.350	
I	Hội nông dân Việt Nam			492.204	492.204	79.350	23.808,123	5.507,891	5.507,891	23.808,123	79.350	
	Vốn NSTW trong nước			439.204	439.204	64.350	9.253,123	5.507,891		14.761,014	69.857,891	
	Vốn NSTW trong nước			53.000	53.000	15.000	14.555		5.507,891	9.047,109	9.492,109	
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			439.204	439.204	64.350	9.253,123	5.507,891		14.761,014	69.857,891	
	Chuyển tiếp			439.204	439.204	64.350	9.253,123	5.507,891		14.761,014	69.857,891	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			439.204	439.204	64.350	9.253,123	5.507,891		14.761,014	69.857,891	
(1)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Nam Định	2012-2017	594, 12/6/2013	40.000	40.000			600		600	600	
(2)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Kiên Giang	2012 - 2016	945, 30/8/2012	34.995	34.995	1.700	144,769	113,341		258,11	1.813,341	
(3)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Sơn La	2012-2017	986, 25/9/2012	34.999	34.999	100	100	20,519		120,519	120,519	
(4)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Hậu Giang	2013 -2017	1079, 18/10/2012	39.985	39.985	1.500	1.500	713		2.213	2.213	
(5)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Sóc Trăng	2013/2017	1073, 18/10/2012	42.725	42.725	5.000	2.936,678	372		3.308,678	5.372	
(6)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Lạng Sơn	2014/2018	244, 14/4/2013	40.000	40.000	7.050	147,432	826		973,432	7.876	
(7)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Yên Bái	2015 -2019	1068, 07/11/2013	40.000	40.000	11.000		460		460	11.460	
(8)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Vĩnh Phúc	2015/2019	990, 16/10/2013	40.000	40.000	11.000		44		44	11.044	
(9)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Hải Phòng	2015 -2019	151, 24/01/2014	45.000	45.000	14.500		844		844	15.344	
(10)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Kon Tum	2015/2019	118, 21/3/2013	40.000	40.000	11.000	2.924,244	1.000		3.924,244	12.000	
(11)	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Lào Cai	2013 -2017	959, 30/8/2012	41.500	41.500	1.500	1.500	513,031		2.015,031	2.015,031	
	Quản lý nhà nước			53.000	53.000	15.000	14.555		5.507,891	9.047,109	9.492,109	
	Khởi công mới			53.000	53.000	15.000	14.555		5.507,891	9.047,109	9.492,109	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau			53.000	53.000	15.000	14.555		5.507,891	9.047,109	9.492,109	
	Nhóm B			53.000	53.000	15.000	14.555		5.507,891	9.047,109	9.492,109	
(1)	Dự án cải tạo Trụ sở làm việc Trung ương Hội nông dân Việt Nam tại Hà Nội	2016 - 2018	440/QĐ-TTg, 11/4/2017	53.000	53.000	15.000	14.555		5.507,891	9.047,109	9.492,109	

Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
 (Kèm theo Quyết định số 9310/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danb mục dự án	Thời gian K.C.H.U	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
	Tổng số			2.054.339	212.000	8.080	610	610	610	610	8.080
I	Yên Bái			2.054.339	212.000	8.080	610	610	610	610	8.080
	Vốn NSTW trong nước			2.009.339	167.000			610		610	610
	Vốn NSTW trong nước			45.000	45.000	8.080	610		610		7.470
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			2.009.339	167.000			610		610	610
	Chuyển tiếp			2.009.339	167.000			610		610	610
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước giải đoạn			2.009.339	167.000			610		610	610
(1)	Dự án đầu tư xây dựng Khu Công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái	Từ năm 2008	1024/QĐ-UBND ngày 16/8/2007; 1116/QĐ-UBND ngày 15/7/2010; 555/QĐ-UBND ngày 21/4/2011; 1168/QĐ-UBND ngày 6/9/2013	2.009.339	167.000			610		610	610
	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động			45.000	45.000	8.080	610		610		7.470
	Khởi công mới			45.000	45.000	8.080	610		610		7.470
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn			45.000	45.000	8.080	610		610		7.470
	Nhóm B			45.000	45.000	8.080	610		610		7.470
(1)	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Yên Bái	05 năm kể từ ngày khởi công	3285/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	45.000	45.000	8.080	610		610		7.470

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁCH NHIỆM CHÍNH PHỦ NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020:

(Kế hoạch Quy định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian K-C-H	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSTW	Điều chuyển tăng				Điều chuyển giảm
	Tổng số			1.033.700	778.900	66.590	50.639	1.400	1.400	50.639	66.590	
I	Yên Bái			1.033.700	778.900	66.590	50.639	1.400	1.400	50.639	66.590	
	Vốn NSTW trong nước			1.033.700	778.900	66.590	50.639	1.400	1.400	50.639	66.590	
	Giao thông			930.000	690.000	57.700	45.431	1.400		46.831	59.100	
	Khởi công mới			930.000	690.000	57.700	45.431	1.400		46.831	59.100	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			930.000	690.000	57.700	45.431	1.400		46.831	59.100	
(1)	Đường nối quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, thành phố Yên Bái		1009/QĐ-UBND, 8/6/2017	930.000	690.000	57.700	45.431	1.400		46.831	59.100	
	Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học			103.700	88.900	8.890	5.208		1.400	3.808	7.490	
	Khởi công mới			103.700	88.900	8.890	5.208		1.400	3.808	7.490	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			103.700	88.900	8.890	5.208		1.400	3.808	7.490	
(1)	Các dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Văn Chấn	2017-2020	1743/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	24.150	21.000	2.100	482		400	82	1.700	
(2)	Các dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017-2020 huyện Mù Cang Chải		1744/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	51.290	41.500	4.150	3.966		242	3.724	3.908	
(3)	Các dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017-2020 huyện Yên Bình	2017-2020	1746/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	13.060	11.600	1.160	262		261	1	899	
(4)	Các dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017-2020 huyện Lục Yên		1742/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	12.800	12.800	1.280	298		297	1	983	
(5)	Các dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017-2020 thị xã Nghĩa Lộ		1206/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	2.400	2.000	200	200		200			

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
 (Kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KCHT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định ngày tháng năm ban hành	TMBT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
	Tổng số			351.234	119.500	44.500	5.084	5.084	5.084	5.084	44.500	
I	Phú Thọ			351.234	119.500	44.500	5.084	5.084	5.084	5.084	44.500	
	Vốn NSTW trong nước			351.234	119.500	44.500	5.084	5.084	5.084	5.084	44.500	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			351.234	119.500	44.500	5.084	5.084	5.084	5.084	44.500	
	Khởi công mới			351.234	119.500	44.500	5.084	5.084	5.084	5.084	44.500	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			351.234	119.500	44.500	5.084	5.084	5.084	5.084	44.500	
	Nhóm B			351.234	119.500	44.500	5.084	5.084	5.084	5.084	44.500	
(1)	Dự án đường Tân Phú - Xuân Đài (Giai đoạn 2)	2016-2020	2642/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 2045/QĐ-UBND ngày 14/8/2019	137.998	75.500	24.500	5.084		5.084		19.416	
(2)	Đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn	2016-2020	1806/QĐ-UBND, 06/8/2014; 65/QĐ-UBND, 12/1/2017	213.236	44.000	20.000		5.084		5.084	25.084	

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Quyết định số 1576/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KĐĐT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: vốn NSTW
	Tổng số			77.228	53.928	13.000	3.977	3.402	3.402	3.977	13.000	
I	Hưng Yên			77.228	53.928	13.000	3.977	3.402	3.402	3.977	13.000	
	Vốn NSTW trong nước			77.228	53.928	13.000	3.977	3.402	3.402	3.977	13.000	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững			35.300	29.000		451	3.402		3.853	3.402	
	Khởi công mới			35.300	29.000		451	3.402		3.853	3.402	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			35.300	29.000		451	3.402		3.853	3.402	
	Nhóm B			35.300	29.000		451	3.402		3.853	3.402	
(1)	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi	2016-2020	2577/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	35.300	29.000		451	3.402		3.853	3.402	
	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội			10.480	10.480	3.600	3.099		3.099		501	
	Khởi công mới			10.480	10.480	3.600	3.099		3.099		501	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			10.480	10.480	3.600	3.099		3.099		501	
	Nhóm C			10.480	10.480	3.600	3.099		3.099		501	
(1)	Dự án cải tạo nâng cấp cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên	2016-2020	1592/QĐ-UBND ngày 9/7/2018	10.480	10.480	3.600	3.099		3.099		501	
	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin			31.448	14.448	9.400	427		303	124	9.097	
	Khởi công mới			31.448	14.448	9.400	427		303	124	9.097	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			31.448	14.448	9.400	427		303	124	9.097	
	Nhóm B			31.448	14.448	9.400	427		303	124	9.097	
(1)	Trung tâm tích hợp dữ liệu và đảm bảo kết nối các hệ thống CNTT tỉnh Hưng Yên	2016-2018	2578/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	31.448	14.448	9.400	427		303	124	9.097	

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
 (Kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HL	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
	Tổng số				221.000	167.330	1.630	490	490	490	1.630
I	Nam Định				221.000	167.330	1.630	490	490	490	1.630
	Vốn NSTW trong nước				221.000	167.330	1.630	490	490	490	1.630
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				221.000	167.330	1.630	490	490	490	1.630
	Chuyển tiếp				221.000	167.330	1.630	490	490	490	1.630
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn				221.000	167.330	1.630	490	490	490	1.630
	Nhóm B				221.000	167.330	1.630	490	490	490	1.630
(1)	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu Đào, huyện Vụ Bản	2011-2014	2393 (11/11/10); 1765 (19/10/11) 2433 (19/12/14) 230 (03/2/20) 1296 (29/5/20) 1348 (09/6/20)	150.799	111.730			490		490	490
(2)	Cải tạo, nâng cấp một số đoạn đê xung yếu tuyến đê tả Ninh Cơ huyện Xuân Trường và h.Hải Hậu	11-15	1194 (22/7/11); 1845 (28/10/11)	70.201	55.600	1.630	490		490		1.140

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: vốn NSTW
	Tổng số			771.408	252.031	51.000	11.000	11.000	11.000	51.000		
I	Thái Bình			771.408	252.031	51.000	11.000	11.000	11.000	51.000		
	Vốn NSTW trong nước			79.800	56.000			6.000		6.000		
	Vốn NSTW trong nước			691.608	196.031	51.000	11.000	5.000	11.000	45.000		
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			586.608	101.031	40.000		5.000		5.000	45.000	
	Khởi công mới			586.608	101.031	40.000		5.000		5.000	45.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau			586.608	101.031	40.000		5.000		5.000	45.000	
	Nhóm B			586.608	101.031	40.000		5.000		5.000	45.000	
(1)	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Thành phố Thái Bình qua cầu Tịnh Xuyên đến huyện Hưng Hà	2019-2023	3096, 28/10/2016; 1614, 04/7/2018; 2195, 12/8/2019; 2690, 26/9/2019; 11/ NQ-HĐND, 24/2/2020; 1674; 15/6/2020	586.608	101.031	40.000		5.000		5.000	45.000	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững			60.000	50.000	5.000			5.000			
	Khởi công mới			60.000	50.000	5.000			5.000			
	Nhóm B			60.000	50.000	5.000			5.000			
(1)	Hạ tầng giống thủy sản Thái Đô, huyện Thái Thụy		3079/QĐ-UBND; 28/10/2016; 2399/QĐ-UBND 29/8/2019; 1579; 2/6/2020	60.000	50.000	5.000	5.000		5.000			
	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động			45.000	45.000	6.000	6.000		6.000			
	Khởi công mới			45.000	45.000	6.000	6.000		6.000			
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau			45.000	45.000	6.000	6.000		6.000			
(1)	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình	2017-2021	2980; 20/10/2016; 2402, 29/8/2019	45.000	45.000	6.000	6.000		6.000			
	Nguồn dự phòng NSTW được giao bổ sung trong năm			79.800	56.000			6.000		6.000	6.000	
(1)	Xử lý cấp bách một số tuyến kẻ sạt lở và củng cố mặt đê tại những điểm xung yếu thuộc tuyến đê hữu Trà Lý đoạn qua TP. Thái Bình		2468; 4/9/2019; 1680; 15/06/2020	79.800	56.000			6.000		6.000	6.000	



Phụ lục II

Tỉnh Thái Bình

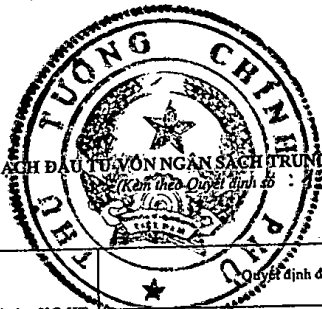
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRONG NỘI BỘ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và đã điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ					915.083,6	369.092	166.031	174.031	
	Thái Bình					915.083,6	369.092	166.031	174.031	
	DANH MỤC DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020					835.283,6	313.092	166.031	153.031	
	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động					45.000	45.000	12.000		
	Khởi công mới					45.000	45.000	12.000		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau									
(1)	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình	Thành phố	công trình dân dụng cấp III	2019-2023	2980; 20/10/2016; 2402, 29/8/2019	45.000	45.000	12.000		
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					78.061	78.061	44.000	52.000	
	Khởi công mới					78.061	78.061	44.000	52.000	
(1)	Dự án đầu tư xây dựng một số công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Tiên Hải (xây dựng đường số 1, đường số 5)	Tiên Hải	công trình hạ tầng kỹ thuật cấp II	2019-2021	3016, 28/10/2016; 718, 15/3/2019; 2826; 8/10/2019; 1365 ngày 08/05/2020	78.061	78.061	44.000	52.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và đã điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT	Trong đó: NSTW			
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư							12.186		
	Khởi công mới							12.186		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn									
(1)	Hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210 của Chính phủ							12.186		
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững					60.000	50.000	8.000		
	Khởi công mới					60.000	50.000	8.000		
(1)	Hạ tầng giống thủy sản Thái Đô, huyện Thái Thụy	Xã Thái Đô, huyện Thái Thụy	60ha	2019-2019	3079/QĐ-UBND; 28/10/2016; 2399/QĐ-UBND 29/8/2019; 1579; 2/6/2020	60.000	50.000	8.000		
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					652.222,6	140.031	89.845	101.031	
	Khởi công mới					652.222,6	140.031	89.845	101.031	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau									
(1)	Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Thái Bình	TP	công trình dân dụng cấp III	2019-2023	3061; 28/10/2016; 2400; 29/8/2019	65.615	39.000	9.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và đã điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: NSTW			
(2)	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Thành phố Thái Bình qua cầu Tịnh Xuyên đến huyện Hưng Hà	Thành phố Thái Bình, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà	Chiều dài 21,7km theo quy mô đường cấp IV đồng bằng	2019-2023	3096, 28/10/2016; 1614, 04/7/2018; 2195, 12/8/2019; 2690, 26/9/2019; 11/NQ-HĐND, 24/2/2020; 1674; 15/6/2020	586.607,6	101.031	80.845	101.031	Số vốn bổ sung cho dự án trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 chỉ được thanh toán cho giai đoạn I, đoạn từ TP. Thái Bình đến đường tỉnh 453
	DANH MỤC DỰ ÁN CHƯA CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020					79.800	56.000		21.000	
	Nguồn dự phòng NSTW được giao bổ sung trong năm					79.800	56.000		21.000	
(1)	Xử lý cấp bách một số tuyến kè sạt lở và cứng hóa mặt đê tại những điểm xung yếu thuộc tuyến đê hữu Trà Lý đoạn qua TP. Thái Bình	Thành phố Thái Bình	công trình đê cấp II, công trình kè cấp IV	2019-2020	2468; 4/9/2019; 1680; 15/06/2020	79.800	56.000		21.000	



Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)

Kết quả Quyết định số : 1370 /QĐ-TT ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
	Tổng số			1.135.307	521.855	68.631	30.040	30.030	30.030	30.040	68.631	
I	Thanh Hóa			1.135.307	521.855	68.631	30.040	30.030	30.030	30.040	68.631	
	Vốn NSTW trong nước			291.796	191.354	12.000	9.569		9.559		10	2.441
	Vốn NSTW trong nước			843.511	330.501	56.631	20.471	30.030	20.471	30.030	66.190	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			293.233	179.023	30.000	2.569	25.000	2.569	25.000	52.431	
	Chuyển tiếp			32.682	29.182	5.000	2.569				2.431	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			32.682	29.182	5.000	2.569				2.431	
	Nhóm C			32.682	29.182	5.000	2.569				2.431	
(1)	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Ao Vàng xã Bình Lương, huyện Như Xuân.	2015-2017	3615/QĐ-UBND, ngày 29/10/2014; 4120/QĐ-UBND, ngày 25/11/2014	32.682	29.182	5.000	2.569		2.569		2.431	
	Khởi công mới			260.551	149.841	25.000		25.000		25.000	50.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			260.551	149.841	25.000		25.000		25.000	50.000	
	Nhóm B			260.551	149.841	25.000		25.000		25.000	50.000	
(1)	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa.	2016 - 2020	797/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 4753/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; 2701/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	260.551	149.841	25.000		25.000		25.000	50.000	
	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương			498.000	95.700	20.631	20.471			20.471	160	
	Khởi công mới			498.000	95.700	20.631	20.471			20.471	160	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			498.000	95.700	20.631	20.471			20.471	160	
	Nhóm B			498.000	95.700	20.631	20.471			20.471	160	
(1)	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa		1202/QĐ-UBND, 7/4/2016; 1056/QĐ-UBND, 28/3/2016	498.000	95.700	20.631	20.471			20.471	160	
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa			259.114	162.172	7.000	7.000		6.990	10	10	
	Chuyển tiếp			259.114	162.172	7.000	7.000		6.990	10	10	
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước giai đoạn			259.114	162.172	7.000	7.000		6.990	10	10	
	Nhóm B			259.114	162.172	7.000	7.000		6.990	10	10	
(1)	Bảo tồn và phòng dựng Chính điện - Khu DTLS Lam Kinh.	2011-2016	4613/QĐ-UBND ngày 23/12/2014	259.114	162.172	7.000	7.000		6.990	10	10	
	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm			84.960	84.960	11.000		5.030		5.030	16.030	
	Khởi công mới			84.960	84.960	11.000		5.030		5.030	16.030	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			84.960	84.960	11.000		5.030		5.030	16.030	
	Nhóm B			84.960	84.960	11.000		5.030		5.030	16.030	
(1)	Đg tuần tra từ km 79 (QL217) đi bản Cha Khót- mốc 331	2016-2020	949/QĐ-UBND ngày 17/3/2016; 4757/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	84.960	84.960	11.000		5.030		5.030	16.030	



Phụ lục

Tỉnh — Nghệ An

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Quyết định số 1870/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: vốn NSTW	Điều chuyển tăng				Điều chuyển giảm
	Tổng số			677.736	594.660	97.290	44.757,832	13.780,96	13.780,96	44.757,832	97.290	
I	Nghệ An			677.736	594.660	97.290	44.757,832	13.780,96	13.780,96	44.757,832	97.290	
	Vốn NSTW trong nước			282.736	199.660	33.290	15.575,256		12.480,96	3.094,296	20.809,04	
	Vốn NSTW trong nước			395.000	395.000	64.000	29.182,576	13.780,96	1.300	41.663,536	76.480,96	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			552.036	470.460	73.790	43.763,536	12.880,96	12.880,96	43.763,536	73.790	
	Chuyển tiếp			237.036	155.460	28.790	14.580,96		11.580,96	3.000	17.209,04	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			237.036	155.460	28.790	14.580,96		11.580,96	3.000	17.209,04	
	Nhóm B			126.974	90.000	10.000	9.600		9.600		400	
(1)	Đường trục dọc D1, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An		5958, 31/10/2014	126.974	90.000	10.000	9.600		9.600		400	
	Nhóm C			110.062	65.460	18.790	4.980,96		1.980,96	3.000	16.809,04	
(1)	Đường giao thông nối Quốc lộ 1A (Quỳnh Xuân) đi Quỳnh Liên (Biển Quỳnh), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	2010-2011	5290, 28/11/08	45.280	35.460	11.790	3.980,96		980,96	3.000	10.809,04	
(2)	Tuyến đường số 4 Khu đô thị Hoàng Mai		3937, 5/9/13	64.782	30.000	7.000	1.000		1.000		6.000	
	Khởi công mới			315.000	315.000	45.000	29.182,576	12.880,96	1.300	40.763,536	56.580,96	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau			315.000	315.000	45.000	29.182,576	12.880,96	1.300	40.763,536	56.580,96	
	Nhóm B			315.000	315.000	45.000	29.182,576	12.880,96	1.300	40.763,536	56.580,96	
(1)	Đường giao thông trục chính dọc trung tâm thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An		72/QĐ-HĐND, 27/10/2015 CTĐT	150.000	150.000	15.000	15.000		1.300	13.700	13.700	
(2)	Đường giao thông Thành Sơn đi Thọ Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An		83/QĐ-HĐND 30/10/2015 CTĐT; QĐ phê duyệt số 4741/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	80.000	80.000	15.000	237,72	6.880,96		7.118,68	21.880,96	
(3)	Hệ thống giao thông trục chính khu trung tâm từ đường ngang số 6 đến đường ngang số 11, thị xã Cửa Lò	2017	82/QĐ-HĐND, 30/10/2015 CTĐT	85.000	85.000	15.000	13.944,856	6.000		19.944,856	21.000	
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			125.700	124.200	23.500	994,296	900	900	994,296	23.500	
	Chuyển tiếp			45.700	44.200	4.500	994,296		900	94,296	3.600	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			45.700	44.200	4.500	994,296		900	94,296	3.600	
	Nhóm C			45.700	44.200	4.500	994,296		900	94,296	3.600	
(1)	Xây dựng kè chống sạt lở, tu bổ bờ sông Hoàng Mai, thị xã Hoàng Mai	Năm 2014-	3155, 24/7/13	45.700	44.200	4.500	994,296		900	94,296	3.600	
	Khởi công mới			80.000	80.000	19.000		900		900	19.900	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau			80.000	80.000	19.000		900		900	19.900	
	Nhóm B			80.000	80.000	19.000		900		900	19.900	
(1)	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Lam, đoạn qua các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Đặng Sơn, huyện Đô Lương	2017-2021	09/QĐ-HĐND ngày 03/3/2016	80.000	80.000	19.000		900		900	19.900	

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
 (Kính theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HP	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: vốn NSTW
	Tổng số			877.911	205.845	6.999	6.996	6.996	6.996	6.999		
I	Hà Tĩnh			877.911	205.845	6.999	6.996	6.996	6.996	6.999		
	Vốn NSTW trong nước			170.960	45.000			6.996	6.996	6.996		
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa			170.960	45.000			6.996	6.996	6.996		
	Khởi công mới			170.960	45.000			6.996	6.996	6.996		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn sau			170.960	45.000			6.996	6.996	6.996		
	Nhóm B			170.960	45.000			6.996	6.996	6.996		
(1)	Dự án Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Đai đì hào Nguyễn Du		2656/QĐ-UBND; 17/8/2020	170.960	45.000			6.996	6.996	6.996		
	Vốn đối ứng			706.951	160.845	6.999	6.996		6.996	6.999	3	
	Các dự án khác			706.951	160.845	6.999	6.996		6.996	6.996	3	
	Chuyển tiếp			706.951	160.845	6.999	6.996		6.996	6.996	3	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			706.951	160.845	6.999	6.996		6.996	6.996	3	
	Nhóm B			706.951	160.845	6.999	6.996		6.996	6.996	3	
(1)	Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo Hà Tĩnh (SRDP)	2014-2018	2269/QĐ-UBND, 25/7/2013	481.257	135.198	4.000	3.999		3.999		1	
(2)	Dự án Quản lý tổng hợp nguồn nước và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu tại tỉnh Hà Tĩnh (IWMC)	2013-2018	1780/QĐ-UBND (19/6/2013)	225.694	25.647	2.999	2.998		2.998		1	

Phụ lục

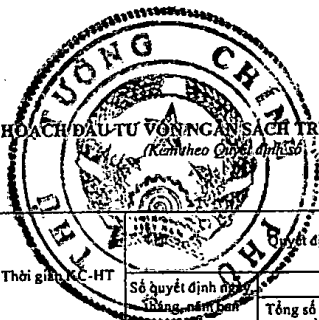
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
 (Kèm theo Quyết định số 1330/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định ngày tháng, năm ban hành	TMĐT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
	Tổng số			958.652	604.612	22.000	897	897	897	897	22.000	
I	Quảng Nam			958.652	604.612	22.000	897	897	897	897	22.000	
	Vốn NSTW trong nước			958.652	604.612	22.000	897	897	897	897	22.000	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			958.652	604.612	22.000	897	897	897	897	22.000	
	Chuyển tiếp			958.652	604.612	22.000	897	897	897	897	22.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			958.652	604.612	22.000	897	897	897	897	22.000	
	Nhóm B			958.652	604.612	22.000	897	897	897	897	20.997	
(1)	Cầu Giao Thủy	2015-2020	3425, 31/10/2014	823.270	500.000	20.000						
(2)	Đường từ trung tâm huyện Đại Lộc đi vào các xã vùng lũ ven sông Vu Gia	2015-2018	3430, 14/10/2014	135.382	104.612	2.000	897		897		1.103	

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)



(Kính theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
				TMĐT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
	Tổng số			299.138	279.075	23.200	13.587	10.000	10.000	13.587	23.200	
I	Khánh Hòa			299.138	279.075	23.200	13.587	10.000	10.000	13.587	23.200	
	Vốn NSTW trong nước			299.138	279.075	23.200	13.587			13.587	23.200	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			82.655	82.655	10.000	10.000			10.000		
	Khởi công mới			82.655	82.655	10.000	10.000			10.000		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			82.655	82.655	10.000	10.000			10.000		
	Nhóm B			82.655	82.655	10.000	10.000			10.000		
(1)	Đường QL 1A, đi cầu Bến Miếu - đoạn QL (km 1449) đi Tiểu đoàn 2-E23	2017-2020	3115/QĐ-UBND 30/10/2015	82.655	82.655	10.000	10.000			10.000		
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững			171.483	151.420	6.400	560	4.300		4.860	10.700	
	Khởi công mới			171.483	151.420	6.400	560	4.300		4.860	10.700	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			171.483	151.420	6.400	560	4.300		4.860	10.700	
(1)	Cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (GD1)	2017-2020	3235/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	171.483	151.420	6.400	560	4.300		4.860	10.700	
	Chương trình mục tiêu y tế - dân số			45.000	45.000	6.800	3.027	5.700		8.727	12.500	
	Khởi công mới			45.000	45.000	6.800	3.027	5.700		8.727	12.500	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			45.000	45.000	6.800	3.027	5.700		8.727	12.500	
	Nhóm B			45.000	45.000	6.800	3.027	5.700		8.727	12.500	
(1)	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh (Trung tâm pháp y, trung tâm giám định y khoa, Trung tâm phòng chống sốt rét - côn trùng - ký sinh trùng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm y tế dự phòng)	2016-2018	3110/QĐ-UBND, 30/10/2015	45.000	45.000	6.800	3.027	5.700		8.727	12.500	

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
 (Kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Thời gian KĐ-ĐT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: vốn NSTW
	Tổng số		435.538	366.730	36.000	8.102	8.102	8.102	8.102	36.000		
I	Quảng Bình		435.538	366.730	36.000	8.102	8.102	8.102	8.102	36.000		
	Vốn NSTW trong nước		335.538	266.730	10.000	8.102		8.102		1.898		
	Vốn NSTW trong nước		100.000	100.000	26.000		8.102		8.102	34.102		
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		435.538	366.730	36.000	8.102	8.102	8.102	8.102	36.000		
	Chuyển tiếp		335.538	266.730	10.000	8.102		8.102		1.898		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn		335.538	266.730	10.000	8.102		8.102		1.898		
	Nhóm B		335.538	266.730	10.000	8.102		8.102		1.898		
(1)	Tuyến đường khắc phục ngập úng 2 bên sông cầu rào khu vực trung tâm TP Đồng Hới	2012-2016	600/QĐ-UBND ngày 24/3/2011; 1963/QĐ-CT ngày 22/8/2012	335.538	266.730	10.000	8.102		8.102	1.898		
	Khởi công mới		100.000	100.000	26.000		8.102		8.102	34.102		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn		100.000	100.000	26.000		8.102		8.102	34.102		
	Nhóm B		100.000	100.000	26.000		8.102		8.102	34.102		
(1)	Đường vào Trung tâm Phong Nha	2016-2020	909/QĐ-UBND 30/3/2016	100.000	100.000	26.000		8.102		8.102	34.102	

Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
 (Kể theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KG-HT	Dự án đầu tư			Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định ngày tháng năm ban hành	TMĐT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
	Tổng số			127.927	114.517	9.000	7.223	3.900	3.900	7.223	9.000	
I	Bình Thuận			127.927	114.517	9.000	7.223	3.900	3.900	7.223	9.000	
	Vốn NSTW trong nước			127.927	114.517	9.000	7.223	3.900	3.900	7.223	9.000	
	Các dự án khác			84.517	84.517			3.900		3.900	3.900	
	Chuyển tiếp			84.517	84.517			3.900		3.900	3.900	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			84.517	84.517			3.900		3.900	3.900	
	Nhóm B			84.517	84.517			3.900		3.900	3.900	
(1)	Khu dân cư thôn 4, xã Gia Huỳnh, huyện Tân Lĩnh	2019-2023	2841/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	84.517	84.517			3.900		3.900	3.900	
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			43.410	30.000	9.000	7.223		3.900	3.323	5.100	
	Chuyển tiếp			43.410	30.000	9.000	7.223		3.900	3.323	5.100	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			43.410	30.000	9.000	7.223		3.900	3.323	5.100	
	Nhóm C			43.410	30.000	9.000	7.223		3.900	3.323	5.100	
(1)	Hạ tầng kỹ thuật KDC Hồng Chính III, xã Hòa Thắng	2015-2017	336/QĐ-SKHBT 30/10/2014	43.410	30.000	9.000	7.223		3.900	3.323	5.100	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao và đã điều chỉnh tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh tại Quyết định này	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NSTW			
(1)	Khu dân cư thôn 4, xã Gia Huynh, huyện Tân Linh	huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận	Xây dựng khu dân cư mới, san nền 59.051 m ² ; hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và công trình công cộng	2019-2023	2841/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	84.517	84.517		3.900	

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Thời gian KG&HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 để làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
				TMĐT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
	Tổng số			1.026.592	859.925	40.263	9.140	8.937	8.937	9.140	40.263	
I	Đắk Lắk			1.026.592	859.925	40.263	9.140	8.937	8.937	9.140	40.263	
	Vốn NSTW trong nước			8.680	8.000	7.963	17		16	1	7.947	
	Vốn NSTW trong nước			887.000	753.950	18.000		8.937		8.937	26.937	
	Vốn NSTW trong nước			70.947	56.000	8.300	8.300		8.300			
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			70.947	56.000	8.300	8.300		8.300			
	Khởi công mới			70.947	56.000	8.300	8.300		8.300			
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn			70.947	56.000	8.300	8.300		8.300			
	Nhóm B			70.947	56.000	8.300	8.300		8.300			
(1)	Khu tái định cư số 3, xã Cư Né, huyện Krông Búk	2016-2020	2932/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	70.947	56.000	8.300	8.300		8.300			
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo			887.000	753.950	18.000		8.937		8.937	26.937	
	Chuyển tiếp			887.000	753.950	18.000		8.937		8.937	26.937	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn			887.000	753.950	18.000		8.937		8.937	26.937	
	Nhóm B			887.000	753.950	18.000		8.937		8.937	26.937	
(1)	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk	2016-2020	2928/QĐ-UBND 30/10/2015	887.000	753.950	18.000		8.937		8.937	26.937	
	Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg			8.680	8.000	7.963	17		16	1	7.947	
(1)	Hồ Đắk Minh	2016		8.680	8.000	7.963	17		16	1	7.947	
	Vốn đối ứng			59.965	41.975	6.000	823		621	202	5.379	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			59.965	41.975	6.000	823		621	202	5.379	
	Chuyển tiếp			59.965	41.975	6.000	823		621	202	5.379	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn			59.965	41.975	6.000	823		621	202	5.379	
	Nhóm B			59.965	41.975	6.000	823		621	202	5.379	
(1)	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	2014-2018	3012/QĐ-UBND ngày 11/11/2015	59.965	41.975	6.000	823		621	202	5.379	



Tỉnh Bến Tre

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)
 Quyết định số: 1370/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KG-HĐ	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: vốn NSTW
	Tổng số			333.299	303.000	65.000	19.853	8.918	8.918	19.853	65.000	
I	Bến Tre			333.299	303.000	65.000	19.853	8.918	8.918	19.853	65.000	
	Vốn NSTW trong nước			53.299	38.000	10.000	7.221		2.228	4.993	7.772	
	Vốn NSTW trong nước			280.000	265.000	55.000	12.632	8.918	6.690	14.860	57.228	
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			333.299	303.000	65.000	19.853	8.918	8.918	19.853	65.000	
	Chuyển tiếp			53.299	38.000	10.000	7.221		2.228	4.993	7.772	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			53.299	38.000	10.000	7.221		2.228	4.993	7.772	
	Nhóm C			53.299	38.000	10.000	7.221		2.228	4.993	7.772	
(1)	Đề bao ngăn mặn ven sông Hàm Lương (đoạn từ ranh Ba Trĩ - Giồng Trôm đến cống Cái Mồi)	2014-2016	237/QĐ-UB 05/02/15	53.299	38.000	10.000	7.221		2.228	4.993	7.772	
	Khởi công mới			280.000	265.000	55.000	12.632	8.918	6.690	14.860	57.228	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			280.000	265.000	55.000	12.632	8.918	6.690	14.860	57.228	
(1)	Hệ thống cống thủy lợi khảo sát mặn các huyện Ba Trĩ - Mỏ Cày Nam - Chợ Lách		2602/QĐ-UB 31/10/2017	150.000	135.000	15.000	250	8.918		9.168	23.918	
	Nhóm B			130.000	130.000	40.000	12.382		6.690	5.692	33.310	
(1)	Dự án Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị dừa, huyện Mỏ Cày Nam	2016-2020	2193/QĐ-UB 19/9/16	130.000	130.000	40.000	12.382		6.690	5.692	33.310	



Tỉnh Cà Mau

Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số : 1370 /QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-TH	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2020	Điều chỉnh KH vốn NSTW năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của bộ, ngành trung ương và địa phương		Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTW năm 2019 sau điều chỉnh	Ghi chú
				TMDT				Điều chuyển tăng	Điều chuyển giảm			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
	Tổng số			591.446,376	478.500	57.260	15.335	10.000	10.000	15.335	57.260	
I	Cà Mau			591.446,376	478.500	57.260	15.335	10.000	10.000	15.335	57.260	
	Vốn NSTW trong nước			386.956	348.260	42.260	15.335		10.000	5.335	32.260	
	Vốn NSTW trong nước			204.490,376	130.240	15.000		10.000		10.000	25.000	
	Chương trình mục tiêu đầu tư hệ thống khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			591.446,376	478.500	57.260	15.335	10.000	10.000	15.335	57.260	
	Chuyển tiếp			386.956	348.260	42.260	15.335		10.000	5.335	32.260	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			386.956	348.260	42.260	15.335		10.000	5.335	32.260	
	Nhóm B			386.956	348.260	42.260	15.335		10.000	5.335	32.260	
(1)	Tuyến đường trục chính Khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau (giai đoạn I)	2014-2017	1505/QĐ-UBND ngày 7/10/2014	386.956	348.260	42.260	15.335		10.000	5.335	32.260	
	Khởi công mới			204.490,376	130.240	15.000		10.000		10.000	25.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn			204.490,376	130.240	15.000		10.000		10.000	25.000	
	Nhóm B			204.490,376	130.240	15.000		10.000		10.000	25.000	
(1)	Dự án hệ thống khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn	2018-2020	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1054/QĐ-UBND ký 12/6/2020	204.490,376	130.240	15.000		10.000		10.000	25.000	